

TRÔI DẬY
và
SUY TÀN
CỦA CÁC CƯỜNG QUỐC

THE RISE AND FALL OF THE GREAT POWERS

Economic Change and Military Conflict from 1500 to 2000

By Paul Kennedy

Copyright © Paul Kennedy, 1987

All rights reserved.

SỰ TRỞ DẬY VÀ SUY TÀN CỦA CÁC CƯỜNG QUỐC

Biến đổi Kinh tế và Xung đột quân sự từ năm 1500 đến năm 2000

Tác giả: Paul Kennedy

Bản quyền tiếng Việt © Cổ phần Sách Omega Việt Nam, 2022

Bản dịch tiếng Việt © Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam, 2022

Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam xuất bản, bìa cứng, áo ôm, 2022.

Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam - thành viên của Alpha Publishing Group.

CÔNG TY CP SÁCH OMEGA VIỆT NAM (OMEGA PLUS) thành lập tháng 9/2016 với định hướng xuất bản tri thức nền tảng trong lĩnh vực Khoa học Nhân văn, Khoa học Tự nhiên, Chính trị - Xã hội, Triết học, Nghệ thuật... Đến nay, chúng tôi đã xuất bản gần 300 đầu sách thuộc 6 tủ sách, bao gồm: Kinh điển, Sử Việt, Khoa học, Nhân vật Vĩ đại, Nghệ thuật và Tủ sách Đời người. Thông qua việc xuất bản các ấn phẩm có giá trị, mang hàm lượng tri thức cao, qua các hoạt động nhằm đưa tri thức hữu ích đến cộng đồng; Omega Plus mong muốn đóng góp theo cách riêng vào sự phát triển đang ngày càng mạnh mẽ của xã hội.

Không phần nào thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam và được chủ sở hữu nhượng quyền trong xuất bản phẩm này được phép sao chép, lưu trữ trong hệ thống truy xuất hoặc truyền đi dưới bất kỳ hình thức nào hoặc bằng bất kỳ phương tiện nào gồm điện tử, cơ khí, sao chụp, ghi âm hoặc mọi hình thức và phương tiện khác mà không có sự cho phép trước bằng văn bản của Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam. Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Kennedy, Paul M.

Sự trở dậy và suy tàn của các cường quốc : Biến đổi kinh tế và xung đột quân sự từ năm 1500 đến năm 2000 = The rise and fall of the great powers : Economic change and military conflict from 1500 to 2000 / Paul Kennedy ; Nguyễn Thanh Xuân dịch. - H. : Thế giới ; Công ty Sách Omega Việt Nam, 2022. - 944 tr. ; 24 cm

Thư mục: tr. 785-829

1. Lịch sử thế giới 2. 1500-2000 3. Quân sự 4. Kinh tế

909.82 - dc23

TGF0447p-CIP

Góp ý về sách, liên hệ về bản thảo và bản dịch: publication@omegaplus.vn

Liên hệ ebooks, hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: hoptac@omegaplus.vn

Liên hệ dịch vụ bản quyền, xuất bản, ký gửi và phát hành: dichvu@omegaplus.vn

PAUL KENNEDY

TRÔI DẬY
và
SUY TÀN
CỦA CÁC CƯỜNG QUỐC

BIẾN ĐỔI KINH TẾ VÀ XUNG ĐỘT QUÂN SỰ
TỪ NĂM 1500 ĐẾN NĂM 2000

Nguyễn Thanh Xuân *dịch*

⊕ MEGA⁺

 NHÀ XUẤT BẢN
THẾ GIỚI

ĐỘI NGŨ TRIỂN KHAI OMEGA+

Phụ trách xuất bản: Trần Hoài Phương

Điều phối sản xuất: Ngô Tuấn

Biên tập viên: Vũ Dung

Thiết kế bìa: Hoàng Duy Khánh

Trình bày: Vũ Lê Thư

Thư ký xuất bản: Vũ Thị Giang

ĐƠN VỊ HỢP TÁC TRUYỀN THÔNG



<https://www.facebook.com/tramdocvn>
website: <http://tramdoc.vn/>

MỤC LỤC

Lời cảm ơn..... 9

Giới thiệu..... 11

CHIẾN LƯỢC VÀ KINH TẾ HỌC TRONG THẾ GIỚI TIỀN CÔNG NGHIỆP

01 Phương Tây trỗi dậy 28

02 Nhà Habsburg tranh giành quyền lực, 1519–1659..... 70

03 Tài chính, địa lý và thắng lợi trong các cuộc chiến tranh,
1660–1815 135

CHIẾN LƯỢC VÀ KINH TẾ HỌC TRONG KỶ NGUYÊN CÔNG NGHIỆP

04 Công nghiệp hóa và các cán cân
toàn cầu thay đổi, 1815–1885..... 237

05 Sự xuất hiện của một thế giới lưỡng cực và
cuộc khủng hoảng của “các cường quốc hạng trung”
Phần một, 1885–1918..... 310

06 Sự xuất hiện của một thế giới lưỡng cực và cuộc
khủng hoảng của “các cường quốc hạng trung”:
Phần hai, 1919–1942..... 421

CHIẾN LƯỢC VÀ KINH TẾ HỌC HÔM NAY VÀ NGÀY MAI

07	Ổn định và thay đổi trong một thế giới lưỡng cực, 1943–1980	518
08	Đến thế kỷ 21	639
	Phân kết	772
	Tài liệu tham khảo	779
	Chú thích	825
	Mục từ tra cứu	930

Dành tặng Cath

LỜI CẢM ƠN

Cuốn sách này có thể đã còn nhiều thiếu sót hơn nếu thiếu sự giúp đỡ nhiệt tình của các bạn tôi, J. R. Jones và Gordon Lee, trong việc đọc kỹ toàn bộ bản thảo và đưa ra những thắc mắc cần giải đáp. Đồng nghiệp của tôi là Jonathan Spence đã nỗ lực hạn chế những giả định về văn hóa xuất hiện ở hai chương đầu (mà tôi e rằng chỉ hoàn tất phần nào). John Elliott đã động viên tôi hoàn thành Chương 2, dù rõ ràng phần này “không phải là điểm mạnh của tôi”. Paddy O’Brien và John Bosher giúp những nhận xét của tôi về vấn đề tài chính Anh và Pháp ở thế kỷ 18 bớt thô thiển. Nick Rizopoulos và Michael Mandelbaum không chỉ xem xét kỹ lưỡng các chương sau mà còn mời tôi đến trình bày ý tưởng trong các buổi họp tại Viện Lehrman, New York. Và nhiều, rất nhiều học giả đã nghe tôi trình bày những tài liệu về các chủ đề phụ trong cuốn sách này, cung cấp tài liệu tham khảo, đưa ra những nhận xét và khuyến khích vô cùng cần thiết.

Các thư viện và nhân viên của hai trường Đại học East Anglia và Đại học Yale đã hỗ trợ tôi một cách tích cực. Kevin Smith, sinh viên của tôi, đã giúp tìm kiếm những thống kê lịch sử. Con trai tôi, Jim Kennedy, giúp sửa soạn tất cả bản đồ. Sheila Klein và Sue McClain hỗ trợ việc đánh máy và xử lý văn bản, còn Maarten Pereboom góp sức ở phần tài liệu tham khảo. Tôi vô cùng biết ơn sự hỗ trợ và động viên liên tục trong nhiều năm từ Bruce Hunter, người đại diện của tôi. Jason Epstein là một biên tập viên cứng rắn và kiên nhẫn, luôn nhắc nhở, yêu cầu tôi nghĩ đến độc giả đại chúng, và còn nhận ra trước cả người

PAUL KENNEDY

viết những đòi hỏi khắt khe đối với các chủ đề có tầm mức quan trọng trong cuốn sách này.

Gia đình tôi đã luôn ủng hộ và quan trọng hơn là giúp tôi giảm bớt căng thẳng. Xin dành tặng cuốn sách này cho vợ tôi, người mà tôi mắc nợ rất nhiều.

PAUL KENNEDY

Hamden, Connecticut, 1986

GIỚI THIỆU

Đây là một cuốn sách bàn về sức mạnh quốc gia và quốc tế ở thời “hiện đại”, tức thời kỳ hậu-Phục hưng. Nó cố gắng tìm hiểu và giải thích cách thức mà các Cường quốc trỗi dậy và suy tàn cùng mối liên quan giữa chúng trong hơn năm thế kỷ, tính từ khi hình thành “những nền quân chủ mới” ở Tây Âu và sự khởi đầu của hệ thống các quốc gia có tầm vóc xuyên đại dương và toàn cầu. Cuốn sách này không tránh được việc bàn luận nhiều về những cuộc chiến tranh, đặc biệt là những cuộc xung đột lớn, kéo dài giữa các liên minh Cường quốc vốn tác động đến trật tự quốc tế; nhưng đây không hoàn toàn là một tác phẩm viết về lịch sử quân sự. Nó cũng bàn về những thay đổi diễn ra trong các cán cân kinh tế toàn cầu từ năm 1500; nhưng nó không phải, ít nhất là trực tiếp, một công trình lịch sử kinh tế. Vấn đề mà nó tập trung vào là *sự tương tác* giữa kinh tế học và chiến lược, khi mà mỗi quốc gia hàng đầu trong hệ thống quốc tế nỗ lực gia tăng sự giàu có và sức mạnh của mình để trở thành (hay duy trì) cả hai khía cạnh.

Do đó, khái niệm “xung đột quân sự” trong tên phụ của cuốn sách luôn được xem xét trong bối cảnh “biến đổi kinh tế”. Việc Cường quốc này chiến thắng hay Cường quốc kia sụp đổ trong thời kỳ này thường là hệ quả của [những] cuộc chiến kéo dài với sự tham chiến của các lực lượng vũ trang; nhưng nó cũng là hệ quả của việc tận dụng hiệu quả đến đâu các nguồn lực kinh tế sản xuất của quốc gia trong thời chiến, và xa hơn nữa, [là hệ quả] của phương cách một nền kinh tế quốc gia trỗi dậy hay sụp đổ, *liên quan* đến những quốc gia hàng đầu khác, trong những thập niên trước khi thực sự bùng nổ mâu thuẫn. Vì lý do này,

việc tìm hiểu địa vị của một Cường quốc thay đổi như thế nào trong thời bình cũng quan trọng chẳng kém việc nước đó đã chiến đấu như thế nào trong thời chiến.

Những luận cứ nêu ra trong cuốn sách đều có những phân tích kỹ lưỡng, nhưng có thể tóm tắt ngắn gọn như sau:

Sức mạnh tương đối của các quốc gia hàng đầu trong các vấn đề quốc tế không bao giờ là bất biến, đặc biệt là do tỉ lệ phát triển không đồng đều giữa các xã hội khác nhau và những đột phá về mặt công nghệ cũng như tổ chức, dẫn đến việc một xã hội gặp thuận lợi hơn những xã hội khác. Chẳng hạn, sự xuất hiện những con tàu buồm hoạt động tầm xa được trang bị đại pháo và sự nổi lên của nền thương mại Đại Tây Dương sau năm 1500 không chia sẻ lợi ích *đồng đều* cho mọi quốc gia châu Âu, mà lại tiếp thêm sức mạnh cho nước này nhiều hơn hẳn nước khác. Tương tự, sự phát triển của năng lượng hơi nước sau này cùng việc khai thác các nguồn tài nguyên than đá và kim loại – vốn phục vụ cho động cơ hơi nước hoạt động – đã gia tăng đáng kể sức mạnh của một số quốc gia trong tương quan với các quốc gia khác. Một khi khả năng sản xuất được nâng cao, các nước sẽ dễ dàng gánh chịu chi phí cho lực lượng vũ trang quy mô lớn trong thời bình, duy trì và cung ứng đầy đủ cho quân đội và hải quân trong thời chiến. Giải thích thế này nghe vẻ theo chủ nghĩa trọng thương một cách hời hợt, nhưng thông thường, cần có sự thịnh vượng làm nền tảng cho sức mạnh quân sự, và ở chiều ngược lại, sức mạnh quân sự lại cần thiết để đạt được và bảo vệ sự thịnh vượng. Tuy nhiên, nếu tỉ lệ tài nguyên quốc gia đáng lẽ dành để làm giàu cho đất nước lại được phân bổ cho những mục đích quân sự là quá lớn thì về dài hạn, chính điều này lại khiến sức mạnh quốc gia bị suy yếu. Tương tự như thế, nếu một quốc gia bành trướng quá mức một cách có chiến lược bằng cách, chẳng hạn, xâm lược các lãnh thổ rộng lớn hay gây ra các cuộc chiến tranh tốn kém, thì có nguy cơ là những lợi ích tiềm tàng từ việc mở rộng lãnh thổ có thể bị tổn phí quá lớn áp đảo – một tình trạng tiến thoái lưỡng nan sẽ trở nên gay gắt nếu nước này bước vào thời kỳ suy thoái kinh tế. Lịch sử về sự trỗi

dậy rồi suy tàn của các quốc gia hàng đầu trong hệ thống Cường quốc từ khi Tây Âu bắt đầu tiến bộ ở thế kỷ 16, như Tây Ban Nha, Hà Lan, Pháp, Đế quốc Anh và hiện tại là Mỹ, cho thấy một mối tương quan thiết yếu *về lâu về dài* giữa một mặt là khả năng sản xuất và gia tăng thu nhập và mặt khác là sức mạnh quân sự.

Câu chuyện về “sự trỗi dậy và suy tàn của các Cường quốc” trình bày trong các chương này có thể được tóm tắt như sau. Chương đầu dẫn dắt vấn đề bằng việc xem xét tình hình thế giới ở thời điểm khoảng năm 1500 và phân tích sức mạnh cùng điểm yếu của từng “trung tâm quyền lực” đương thời, bao gồm nhà Minh ở Trung Hoa; Đế chế Ottoman và Đế chế Mogul, một nhánh Hồi giáo của nó ở Ấn Độ; Đại Công quốc Muscovy; nước Nhật thời Tokugawa; và một nhóm các quốc gia ở vùng Tây-Trung Âu. Đầu thế kỷ 16, hoàn toàn không có khả năng nào cho thấy khu vực được kể tên cuối cùng [trong danh sách trên] chắc chắn sẽ vượt lên dẫn đầu. Song, dấu cho các đế chế phương Đông kia hùng mạnh và có tổ chức đến thế nào so với châu Âu, tất cả đều phải gánh chịu những hệ quả của chính sách trung ương tập quyền vốn theo đuổi tính đồng nhất về đức tin và thực hành, không chỉ ở vấn đề quốc giáo chính thức mà còn ở những lĩnh vực như hoạt động thương mại và phát triển vũ khí. Ở châu Âu, việc thiếu vắng quyền lực tối cao như ở phương Đông và các mối quan hệ kinh địch hiếu chiến giữa các vương quốc và thành bang đã khiến họ phải liên tục tìm cách cải tiến về quân sự, mà những tiến bộ đó lại có tương tác hiệu quả với những tiến bộ về kỹ thuật và thương mại mới mẻ hơn cũng đang xuất hiện trong môi trường cạnh tranh của các doanh nghiệp. Do ít gặp chướng ngại trên con đường thay đổi, các xã hội châu Âu tiến vào một chuỗi tăng trưởng kinh tế liên tục và nâng cao hiệu quả quân sự mà, theo thời gian, đã đưa họ tiến lên trước các khu vực khác trên thế giới.

*

Trong khi sự thay đổi công nghệ và cạnh tranh quân sự trở thành động lực thúc đẩy châu Âu phát triển theo lối đa nguyên, cạnh tranh thông thường, vẫn có khả năng một trong những nước tranh đua

giành được những nguồn tài nguyên thích đáng để vượt qua những nước khác và rồi thống trị cả lục địa. Trong khoảng 150 năm sau năm 1500, một khối vương quyền-tôn giáo thuộc dòng họ Habsburg Tây Ban Nha và Áo dường như định thực hiện điều này, và nỗ lực của các nước châu Âu chủ chốt nhằm ngăn cản “tham vọng bá chủ của dòng họ Habsburg” là toàn bộ nội dung Chương 2. Xuyên suốt cuốn sách, những điểm mạnh và điểm yếu của mỗi Cường quốc hàng đầu được phân tích một cách *tương đối*, và căn cứ trên những thay đổi diện rộng về mặt kinh tế và công nghệ mà tác động đến toàn bộ xã hội phương Tây, từ đó giúp độc giả hiểu rõ hơn hậu quả của nhiều cuộc chiến trong thời kỳ này. Chủ đề chính của chương này là dù vương triều Habsburg đã nắm trong tay những nguồn tài nguyên lớn, những cuộc đối kháng liên tục vẫn dần rút hết sức lực của họ, [khiến] họ trở thành vương triều tuy đứng đầu về mặt quân sự nhưng chông chênh do nền tảng kinh tế suy yếu. Những Cường quốc châu Âu khác cũng thiệt hại rất nhiều trong các cuộc chiến tranh kéo dài này, song họ vẫn xoay sở được để duy trì sự cân đối giữa tài nguyên vật chất và sức mạnh quân sự tốt hơn những địch thủ nhà Habsburg.

*

Những trận chiến giữa các Cường quốc diễn ra từ năm 1660 đến năm 1815 được trình bày ở Chương 3 không thể dễ dàng tóm lược như một cuộc tranh đua giữa một khối quốc gia/nhà nước có vị thế và những nước đối thủ. Chính ở giai đoạn phức tạp này, một vài Cường quốc cũ như Tây Ban Nha và Hà Lan đã bị rơi xuống hạng hai, và năm quốc gia chính yếu dần nổi lên (Pháp, Anh, Nga, Áo và Phổ), nắm quyền thống trị trên mặt trận ngoại giao và chiến tranh châu Âu thế kỷ 18, tham gia một loạt các cuộc chiến tranh liên minh kéo dài có lúc ngắt quãng bởi các liên minh nhanh chóng thay đổi. Đây là thời đại mà nước Pháp, trước là dưới triều đại Louis XIV và sau là thời Napoleon, tiến gần đến vị trí thống trị châu Âu nhất trong lịch sử; nhưng những nỗ lực này luôn bị các Cường quốc khác liên kết kìm hãm, ít nhất là trong phương kế cuối cùng. Do chi phí dành cho quân đội thường trực và

các hạm đội quốc gia lớn khủng khiếp vào đầu thế kỷ 18, nên nước nào tạo ra được hệ thống ngân hàng và tín dụng tiên tiến (như nước Anh đã làm) sẽ hưởng nhiều thuận lợi hơn các đối thủ lạc hậu về mặt tài chính. Nhưng yếu tố vị trí địa lý cũng đóng vai trò quan trọng đối với việc quyết định vận mệnh của các cường quốc trong nhiều cuộc đối đầu vốn thường xuyên biến đổi, điều này giải thích lý do Nga và Anh, hai quốc gia “vùng rìa”, lại trở nên quan trọng hơn hẳn vào năm 1815. Cả hai đều có khả năng can thiệp vào các xung đột ở khu vực Tây-Trung Âu trong khi vẫn được bảo vệ về mặt địa lý khỏi khu vực này; đồng thời cả hai đều bành trướng ra thế giới *bên ngoài* châu Âu khi thế kỷ 18 khép lại, cũng như bảo đảm duy trì sự cân bằng quyền lực trên lục địa. Cuối cùng, vào các thập niên cuối thế kỷ 18, cuộc Cách mạng Công nghiệp khởi phát từ nước Anh, giúp nước này nâng cao khả năng mở rộng thuộc địa ở hải ngoại và vô hiệu hóa tham vọng làm chủ châu Âu của Napoleon.

Ngược lại, trong suốt một thế kỷ sau năm 1815, gần như không còn những cuộc chiến tranh liên minh kéo dài nữa. Một sự cân bằng chiến lược được duy trì với sự hậu thuẫn của tất cả các cường quốc hàng đầu trên chính trường châu Âu, nhờ đó không một quốc gia đơn lẻ nào có khả năng hay mong muốn thống trị châu lục này. Mối quan tâm chính của chính phủ trong những thập niên sau năm 1815 là những bất ổn trong nước và (với Nga và Mỹ là) sự bành trướng sang những khu vực đất đai rộng lớn xa hơn trên lục địa. Bối cảnh quốc tế tương đối ổn định này vừa cho phép Đế quốc Anh vươn lên đỉnh cao như một cường quốc toàn cầu về hải quân, thuộc địa và thương mại, vừa tác động qua lại một cách thuận lợi với thể chế quyền căn bản của họ về sản phẩm công nghiệp vận hành bằng hơi nước. Tuy nhiên, đến nửa sau thế kỷ 19, công nghiệp hóa lan rộng sang các khu vực khác và khiến cán cân quyền lực quốc tế vốn đang nghiêng về những quốc gia dẫn đầu xưa cũ chuyển sang các nước có cả tài nguyên lẫn óc tổ chức để khai thác những phương tiện sản xuất và công nghệ mới hơn. Trong thời kỳ này đã xuất hiện một số xung đột quan trọng như, xét ở mức độ nhất định, cuộc Chiến tranh Crimea, đặc biệt là cuộc Nội chiến Mỹ và

Chiến tranh Pháp-Phổ, mà bên bại trận là các xã hội đã thất bại trong việc hiện đại hóa hệ thống quân sự và thiếu cơ sở hạ tầng công nghiệp trên diện rộng, vốn là điều kiện hỗ trợ cho những đội quân lớn và cung cấp các loại vũ khí phức tạp và đắt tiền hơn hiện đang làm biến đổi bản chất chiến tranh.

Do đó, khi tiến gần đến thế kỷ 20, nhịp độ thay đổi về công nghệ và tốc độ tăng trưởng không đồng đều đã khiến hệ thống quốc tế trở nên bất ổn và phức tạp hơn 50 năm trước rất nhiều. Điều này được thể hiện rõ ràng sau năm 1880, khi các Cường quốc tranh giành thuộc địa ở châu Phi, châu Á và vùng Thái Bình Dương, một phần vì tham vọng, một phần là sợ bị lấn át. Các bằng chứng khác là những cuộc chạy đua vũ trang ngày càng gia tăng, cả trên biển lẫn trên bộ, và việc thành lập những liên minh quân sự cố định ngay cả trong thời bình – do các chính phủ muốn tìm kiếm đồng minh cho một cuộc chiến có khả năng xảy ra trong tương lai. Tuy nhiên, đằng sau những tranh chấp thường xuyên về vấn đề thuộc địa và các khủng hoảng quốc tế diễn ra trước năm 1914, những chỉ dấu về sức mạnh kinh tế từ thập niên này đến thập niên khác đã chỉ ra những chuyển đổi còn căn bản hơn nữa trong cán cân quyền lực quốc tế, hay nói đúng hơn là mặt tối của thứ về cơ bản từng là một hệ thống xem *châu Âu là trung tâm* của thế giới. Bất chấp những nỗ lực hết mình, các Cường quốc châu Âu truyền thống như Pháp và Áo-Hung, cùng Ý, quốc gia mới thống nhất, đều phải rời cuộc đua. Ngược lại, các quốc gia khổng lồ, rộng lớn bằng cả lục địa này là Mỹ và Nga lại tiến lên hàng đầu, dù đế chế của Sa hoàng vẫn còn nhiều yếu kém. Trong số các nước Tây Âu, có lẽ chỉ nước Đức mới đủ sức vượt qua mọi chướng ngại để lọt vào nhóm các cường quốc thế giới tương lai chọn lọc. Mặt khác, Nhật Bản nhắm vào vị trí thống trị vùng Đông Á nhưng không đi xa hơn. Và rồi, chắc chắn tất cả thay đổi này [sẽ] đặt ra những vấn đề lớn và rất cùng không khắc phục được cho một Đế quốc Anh nhận thấy việc bảo vệ những lợi ích toàn cầu của mình trở nên khó khăn gấp bội so với nửa thế kỷ trước đó.

Mặc dù có thể coi bước phát triển chính yếu trong 50 năm sau năm 1900 là sự xuất hiện của một thế giới lưỡng cực với hệ quả là cuộc khủng hoảng đối với các cường quốc “hạng trung” (như trong tiêu đề Chương 5 và Chương 6), sự biến hóa này của toàn bộ hệ thống không tron tru chút nào. Ngược lại, những trận đánh hàng loạt diễn ra tàn khốc và đẫm máu trong Thế chiến I, bằng cách coi trọng tổ chức công nghiệp và hiệu suất quốc gia, mang lại cho Đế quốc Đức một số thuận lợi nhất định so với nước Nga Sa hoàng đang nhanh chóng hiện đại hóa nhưng vẫn còn lạc hậu. Tuy nhiên, chỉ trong vòng vài tháng sau chiến thắng trên mặt trận phía đông, nước Đức đã đối mặt với thất bại ở mặt trận phía tây, và các đồng minh của họ cũng sụp đổ tương tự trên chiến trường Ý, Balkan và Cận Đông. Với sự tiếp viện, dù muộn màng, của quân đội Mỹ, đặc biệt là sự hỗ trợ kinh tế của nước này, sau cùng, đồng minh phương Tây đã có nguồn lực để đánh bại liên minh đối thủ. Nhưng đây quả là một cuộc chiến làm kiệt quệ hết thảy những nước tham chiến đầu tiên. Đế quốc Áo-Hung tan thành bọt nước, Nga tiến hành cách mạng, Đức bị đánh bại, song phe Pháp, Ý và cả Anh cũng bị tổn thất nặng nề dù là bên chiến thắng. Ngoại lệ duy nhất là nước Nhật với việc gia tăng vị thế trên vùng Thái Bình Dương; và nước Mỹ nghiêm nhiên trở thành cường quốc hùng mạnh nhất thế giới kể từ năm 1918.

*

Việc Mỹ sau năm 1919 nhanh chóng rút khỏi những cam kết quốc tế, cùng với chủ nghĩa biệt lập của nước Nga đã tạo ra một hệ thống quốc tế xáo trộn với những thực tiễn kinh tế cơ bản ở mức độ cao hơn bất kỳ thời điểm nào trong suốt năm thế kỷ mà cuốn sách này nhắc tới. Dù đã bị suy yếu, Anh và Pháp vẫn giữ vai trò trung tâm trên vũ đài ngoại giao, nhưng đến thập niên 1930, vị trí của họ bị thách thức bởi những nước theo chủ nghĩa quân phiệt và xét lại là Ý, Nhật và Đức, trong đó có nước Đức sục sôi quyết tâm giành quyền bá chủ châu Âu hơn cả hồi năm 1914. Tuy vậy, nước Mỹ vẫn ngấm ngấm là một quốc gia công nghiệp hùng mạnh nhất trên thế giới

và nước Nga của Stalin cũng đang nhanh chóng chuyển đổi thành một siêu cường công nghiệp. Do đó, tình trạng tiến thoái lưỡng nan của các cường quốc “hạng trung” *theo chủ nghĩa xét lại* chính là họ phải bành trướng sớm nếu không muốn bị lu mờ trước hai gã khổng lồ trên. Còn thể tiến thoái lưỡng nan đối với các cường quốc hạng trung nguyên trạng là nếu chống lại những thách thức của người Đức và người Nhật, thì khả năng cao là họ sẽ trở nên suy yếu. Thế chiến II, với mọi biến động của nó, về cơ bản đã chứng thực những e sợ suy tàn này. Bất kể những chiến thắng ban đầu ngoạn mục ra sao, sau cùng các nước phe Trục vẫn không thể thành công trước sự mất cân bằng về nguồn lực sản xuất đã lớn hơn nhiều so với cuộc chiến giai đoạn 1914-1918. Điều mà họ đạt được là sự lu mờ của nước Pháp và sự suy yếu không thể cứu vãn của nước Anh, trước khi chính họ bị trấn áp bởi một sức mạnh vượt trội. Đến năm 1943, dự báo từ vài chục năm trước đó về một thế giới lưỡng cực cuối cùng cũng thành hiện thực, và một lần nữa, cán cân quân sự đã bắt kịp sự phân bố các nguồn lực kinh tế toàn cầu.

*

Hai chương cuối khảo sát những năm tháng mà thế giới lưỡng cực quả thực có vẻ tồn tại trên bình diện kinh tế, quân sự và ý thức hệ, được phản ánh ở cấp độ chính trị bởi nhiều cuộc khủng hoảng trong Chiến tranh Lạnh. Vị trí cường quốc của Mỹ và Liên Xô, vốn đã ở một đẳng cấp riêng, càng được củng cố với sự ra đời của vũ khí hạt nhân và hệ thống vận chuyển đường dài, có nghĩa là bức tranh toàn cảnh về chiến lược cũng như ngoại giao giờ đã hoàn toàn khác với những gì ở năm 1900, nói gì đến năm 1800.

Song, tiến trình trỗi dậy và suy tàn của các Cường quốc vẫn chưa dừng lại, nếu xét về những khác biệt trong tốc độ phát triển và thay đổi công nghệ, dẫn đến các thay đổi trong cán cân kinh tế toàn cầu, rồi đến lượt nó lại dần dần tác động lên cán cân chính trị và quân sự. Về mặt quân sự, Mỹ và Liên Xô đứng đầu bảng kể từ cuối thập niên 1960 sang

đến hai thập niên 1970 và 1980. Thật vậy, do cả hai đều diễn giải các vấn đề quốc tế theo các quan điểm lưỡng cực, và thường là Manicheanⁱ, nên sự kình địch lẫn nhau đẩy họ vào một cuộc chạy đua vũ trang ngày càng leo thang mà không một cường quốc nào khác có khả năng theo đuổi. Tuy nhiên, chỉ trong mấy chục năm này, cán cân sản xuất toàn cầu lại thay đổi nhanh hơn bao giờ hết. Phần đóng góp của Thế giới Thứ ba vào tổng sản lượng sản xuất và tổng sản phẩm quốc gia (GNP) vốn thấp đến mức thảm hại trong thập niên sau năm 1945 đã gia tăng đều đặn kể từ đó. Châu Âu phục hồi từ những hao mòn thời chiến, và dưới danh nghĩa Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC), trở thành đơn vị giao thương lớn nhất thế giới. Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa có bước nhảy vọt với tốc độ đầy ấn tượng. Tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản thời hậu chiến là một hiện tượng đầy thú vị mà theo một số tính toán, gần đây họ đã vượt Nga về GNP. Ngược lại, tốc độ tăng trưởng của Mỹ và Nga đều trở nên chậm chạp hơn, và phần đóng góp của hai nước này vào tổng sản phẩm và của cái thế giới đã co lại rõ rệt kể từ thập niên 1960. Vì vậy, nếu gạt qua một bên các nước nhỏ, rõ ràng thế giới *đa cực* lại xuất hiện nếu chỉ tính đến các chỉ số kinh tế. Đối với sự tương tác giữa chiến lược và kinh tế học được đề cập trong cuốn sách này, có vẻ thích đáng khi dành chương cuối (nếu nhất định phải suy đoán) cho việc khảo sát sự đứt gãy hiện thời giữa cán cân quân sự và cán cân sản xuất giữa các Cường quốc, đồng thời chỉ ra những bài toán và cơ hội mà năm “trung tâm quyền lực” lớn về kinh tế-chính trị đương thời gồm Trung Quốc, Nhật Bản, EEC, Liên Xô và Mỹ đang đối mặt khi họ phải đánh vật với nhiệm vụ xưa cũ về mối liên quan giữa phương tiện và cùng đích quốc gia. Lịch sử thăng trầm của các Cường quốc không cách gì dừng lại hoàn toàn.

*

i. Thuyết nhị nguyên cực đoan.

Lưu ý: chú thích ghi (TG) là của tác giả, ghi (BT) là của người biên tập, còn lại là của người dịch.

Do phạm vi của cuốn sách này khá bao quát, nên chắc chắn sẽ có những người đọc khác nhau với những mục đích không giống nhau. Một số độc giả sẽ tìm ra những gì họ mong cầu: một bản khảo sát ở phạm vi rộng lớn và chi tiết một cách hợp lý về nền chính trị của các Cường quốc trong hơn năm thế kỷ vừa qua, về cách mà vị trí tương đối của mỗi quốc gia hàng đầu chịu tác động từ thay đổi về kinh tế và công nghệ, và về những tương tác liên tục giữa chiến lược và kinh tế học cả trong thời bình lẫn thời chiến. Theo định hướng từ đầu, cuốn sách không đề cập đến những cường quốc *nhỏ*, cũng như các cuộc chiến song phương không đáng kể. Tương tự, cuốn sách sẽ nặng về việc lấy châu Âu làm trọng tâm, đặc biệt là ở các chương giữa. Và đây chỉ là điều đương nhiên với một chủ đề như thế.

Đối với những độc giả khác, đặc biệt các nhà nghiên cứu chính trị đang quan tâm đến việc phác thảo những quy luật phổ quát về “các hệ thống [trên] thế giới” hay khuôn mẫu tái diễn các cuộc chiến tranh, nghiên cứu này có thể không đáp ứng hết kỳ vọng của họ. Để tránh hiểu nhầm, phải nói rõ thêm điểm này, là cuốn sách không dính dáng gì đến (chẳng hạn như) lý thuyết cho rằng những cuộc chiến tranh chính yếu (hay “có hệ thống”) có thể liên quan đến các chu kỳ phát triển hay suy thoái kinh tế của Kondratievⁱ. Ngoài ra, nó cũng không liên quan đến các lý thuyết khái quát về *nguyên nhân* chiến tranh, hay khả năng chiến tranh xảy ra do “sự trỗi dậy” hoặc “suy tàn” của các Cường quốc. Đây cũng không phải là một cuốn sách đề cập các lý thuyết về đế chế và về mức độ chịu tác động của sự kiểm soát kiểu đế chế (như được đề cập trong tác phẩm mới của Michael Doyle, cuốn *Empires* (Các đế chế)). Cuối cùng, nó không đề xuất bất kỳ lý thuyết khái quát nào

i. Nguyên văn: “Kondratieff cycles”, còn gọi là “làn sóng Kondratiev”, một giả thuyết nổi tiếng về chu kỳ kinh tế của nhà kinh tế học người Nga Nikolai Dmitrievich Kondratiev (1892–1938). Giả thuyết cho rằng mỗi chu kỳ/làn sóng kéo dài từ 40 đến 60 năm, trong đó các đợt tăng trưởng cao và tăng trưởng tương đối chậm xen kẽ nhau; chu kỳ này kết thúc bằng sự khủng hoảng dẫn đến những phát minh, sáng chế mới để mở ra chu kỳ tiếp theo. (BT)

khẳng định tính ưu việt của các loại hình xã hội và các tổ chức xã hội/ chính quyền khi trích xuất các nguồn tư liệu về thời chiến.

Mặt khác, cuốn sách này rõ ràng là một nguồn tư liệu phong phú đối với những học giả muốn đưa ra những tổng quát hóa (và một trong những lý do tại sao lại có một loạt các ghi chú mở rộng là nhằm chỉ ra các nguồn thông tin chi tiết cho những độc giả quan tâm đến các vấn đề như tài chính trong chiến tranh). Nhưng vấn đề mà các sử gia, trái ngược với những nhà nghiên cứu chính trị, thường gặp khi bám lấy những lý thuyết khái quát là các bằng chứng trong quá khứ luôn quá đa dạng, không thể đưa ra những kết luận khoa học “cứng nhắc”. Do đó, trong khi một số cuộc chiến tranh (năm 1939 chẳng hạn) có thể được liên hệ với nỗi sợ của những người ra quyết định trước những chuyển đổi diễn ra trong cán cân quyền lực tổng thể, nguyên nhân này lại không giải thích được các cuộc chiến nổ ra vào năm 1776 (Chiến tranh Cách mạng Mỹ) hay năm 1792 (Cách mạng Pháp) hoặc 1854 (Chiến tranh Crimea). Theo cùng lối suy luận ấy, trong khi có thể chỉ ra Đế quốc Áo-Hung vào năm 1914 là điển hình cho một Cường quốc “đang suy tàn” gây ra một cuộc chiến tranh quan trọng, các lý thuyết gia vẫn phải tìm cách giải quyết vai trò quan trọng tương đương của hai Cường quốc “đang trỗi dậy” khi ấy là Đức và Nga. Tương tự, bất kỳ lý thuyết khái quát nào về khả năng các đế quốc phải trả giá, hay liệu quyền kiểm soát của các đế chế có phải chịu tác động bởi một tỉ lệ “quyền lực-khoảng cách” đo lường được hay không, từ bằng chứng mâu thuẫn sẵn có, có vẻ chỉ đưa ra được câu giải đáp vô thưởng vô phạt, có khi đúng có khi sai.

Tuy nhiên, khi gạt sang một bên những lý thuyết *tiên nghiệm* và chỉ nhìn vào ghi chép lịch sử về “sự trỗi dậy và suy tàn của các Cường quốc” trong hơn 500 năm qua, rõ ràng chúng ta có thể rút ra những kết luận có căn cứ, dù phải thừa nhận rằng luôn có những ngoại lệ riêng lẻ. Chẳng hạn, có thể nhận thấy một mối quan hệ nhân quả giữa những chuyển đổi diễn ra theo thời gian trong cán cân kinh tế và sản xuất nói chung cùng vị trí do các cường quốc riêng lẻ chiếm giữ trong

hệ thống quốc tế. Việc chuyển di dòng chảy giao thương từ Địa Trung Hải sang Đại Tây Dương và vùng Tây-Bắc Âu từ thế kỷ 16 trở đi, hay sự tái phân phối trong tỉ phần sản lượng đầu ra của thế giới ra ngoài phạm vi Tây Âu trong các thập niên sau năm 1890 là những ví dụ điển hình. Trong cả hai trường hợp, những thay đổi về mặt kinh tế thường báo trước sự trỗi dậy của các Cường quốc mới mà một ngày nào đó sẽ có tác động quyết định đến trật tự quân sự/lãnh thổ. Đây là lý do việc chuyển di trong cán cân sản xuất toàn cầu hướng về “vành đai Thái Bình Dương” diễn ra trong vài thập niên gần đây không chỉ khiến các nhà kinh tế học quan tâm.

Cũng như thế, ghi chép lịch sử cho thấy có một sự kết nối rõ ràng *về lâu về dài* giữa sự trỗi dậy và suy tàn về mặt kinh tế của một Cường quốc riêng lẻ và sự phát triển và suy thoái của nó trong vai trò cường quốc quân sự (hay đế chế tầm mức thế giới) trọng yếu. Điều này cũng không có gì phải ngạc nhiên, bởi nó bắt nguồn từ hai thực tế liên quan. Thứ nhất là các nguồn lực kinh tế rất cần thiết để hỗ trợ việc tổ chức quân đội ở quy mô lớn. Thứ hai là đối với hệ thống quốc tế, cả năng lực tài chính lẫn sức mạnh quân sự đều luôn có *tương quan* và nên được xem là như thế. Vào 300 năm trước, tác gia người Đức theo chủ nghĩa trọng thươngⁱ von Hornigk đã quan sát được rằng

ngày nay, một quốc gia có hùng mạnh và giàu có hay không không phụ thuộc vào việc sức mạnh và của cải của nước đó dồi dào hay an toàn mà chủ yếu [phụ thuộc] vào việc những nước láng giềng sở hữu nhiều hay ít sức mạnh và của cải hơn.

Trong những chương tiếp theo, nhận xét này sẽ luôn được xác thực. Hà Lan vào giữa thế kỷ 18 *hoàn toàn* giàu hơn thời điểm 100 năm trước đó, nhưng vào giai đoạn đó lại cách vị thế Cường quốc rất xa vì

i. Tiếng Anh là “mercantilism”, học thuyết kinh tế phổ biến ở châu Âu từ thế kỷ 15 đến cuối thế kỷ 17, song song với sự hình thành hệ thống các quốc gia-dân tộc hiện đại ở đây. (BT)

các nước láng giềng như Pháp và Anh có “nhiều... hơn nó” (nghĩa là hùng mạnh hơn và giàu có hơn). Nước Pháp năm 1914 rõ ràng mạnh hơn thời kỳ 1850, nhưng đó chỉ là một an ủi nhỏ nhoi khi Pháp bị lấn át bởi một nước Đức mạnh mẽ hơn nhiều. Nước Anh ngày nay thịnh vượng hơn và quân đội cũng sở hữu nhiều vũ khí uy lực hơn so với giai đoạn giữa thời Victoria; nhưng chẳng mấy ích lợi khi phân đóng góp sản phẩm cho thế giới co lại từ khoảng 25% xuống còn khoảng 3%. Nếu một quốc gia có “nhiều... hơn”, thì mọi sự còn tốt đẹp, nếu “ít hơn” thì đã có vấn đề.

Tuy vậy, điều này không có nghĩa là sức mạnh kinh tế và quân sự tương đối của một nước sẽ trởi dậy và suy tàn *song song*. Hầu hết những dẫn chứng trong sử lịch nêu ra ở đây cho thấy có một “độ trễ về thời gian” đáng chú ý giữa quỹ đạo của sức mạnh kinh tế tương đối của một nước với quỹ đạo của ảnh hưởng về quân sự/lãnh thổ tương ứng. Một lần nữa, không khó để nắm được lý do của điều này. Một cường quốc kinh tế đang bành trướng, như nước Anh vào thập niên 1860, nước Mỹ vào thập niên 1890 và Nhật Bản ngày nay, có thể đều ưa thích trở nên giàu có hơn là chi tiêu nhiều vào vũ trang quân đội. Đến nửa thế kỷ sau thì những ưu tiên đó mới biến đổi. Sự mở rộng về kinh tế từ sớm kéo theo những nghĩa vụ ở hải ngoại (tùy thuộc vào thị trường và nguyên liệu thô, các đồng minh quân sự, và có thể những căn cứ và thuộc địa ở hải ngoại). Các cường quốc đối thủ khác hiện đang mở rộng về kinh tế theo một tốc độ nhanh hơn, và cũng muốn mở rộng ảnh hưởng ra nước ngoài. Thế giới trở thành một nơi để cạnh tranh và thị phần đang bị suy giảm. Những nhà quan sát bi quan nói đến sự suy thoái, còn những chính trị gia yêu nước thì kêu gọi “đổi mới”.

Trong những tình huống rối ren này, Cường quốc thường chi tiêu *nhiều hơn* vào việc phòng thủ so với hai thế hệ trước đó mà vẫn thấy thế giới là một môi trường ít an toàn, đơn giản là vì các cường quốc khác đã phát triển nhanh hơn và đang trở nên hùng mạnh hơn. Đế quốc Tây Ban nha chi tiêu cho quân đội vào thập niên 1630 và 1640 đây biến động nhiều hơn hẳn so với thập niên 1580, khi nền kinh tế xứ

Castilla còn thịnh vượng. Chi phí phòng thủ của nước Anh năm 1910 thời vua Edward lớn hơn nhiều thời điểm Palmerston qua đời vào năm 1865, khi nền kinh tế Anh đang ở đỉnh cao; nhưng có người Anh nào ở đầu thế kỷ 20 cảm thấy an toàn hơn không? Như sẽ thảo luận dưới đây, Mỹ và Liên Xô cũng đối mặt cùng một vấn nạn. Theo bản năng, các Cường quốc đang ở tình trạng suy thoái phản ứng bằng cách chi ra nhiều hơn cho “an ninh quốc gia”, và do đó làm trệch hướng nguồn tài nguyên tiềm năng khỏi “đầu tư”, làm cho tình trạng tiến thoái lưỡng nan dài hạn trở nên phức tạp.

Một kết luận phổ biến khác có thể rút ra từ ghi chép lịch sử 500 năm trình bày ở đây là có một mối tương quan mạnh mẽ giữa kết quả cuối cùng của các cuộc *chiến tranh liên minh chính yếu* giành quyền thống trị châu Âu hoặc thế giới, với số lượng tài nguyên sản xuất mà mỗi bên huy động. Điều này cũng đúng với cuộc chiến chống lại vương triều Habsburg Tây Ban Nha-Áo, với những cuộc chiến lớn vào thế kỷ 18 như Chiến tranh Kế vị Tây Ban Nha, Chiến tranh Bảy năm, Chiến tranh Napoleon và hai cuộc Thế chiến trong thế kỷ 20. Một cuộc chiến tranh kéo dài và đẫm máu đến sau cùng đã biến thành một khảo nghiệm cho khả năng tương ứng của mỗi liên minh. Việc một phe có “nhiều... hơn” hay “ít hơn” càng có thêm ý nghĩa khi cuộc chiến kéo dài.

Tuy nhiên, chúng ta có thể đưa ra những sự khái quát hóa mà không rơi vào cái bẫy của thuyết tất định kinh tế thô. Dù cuốn sách quan tâm đến việc mô tả “những khuynh hướng rộng lớn hơn” trong các vấn đề tâm thế giới suốt năm thế kỷ qua, nó *không* biện luận rằng kinh tế quyết định mọi sự kiện, hay là lý do duy nhất dẫn đến thành công hoặc thất bại của một quốc gia. Đơn giản là vì có quá nhiều chứng cứ chỉ ra những thứ khác: địa lý, tổ chức quân sự, tinh thần dân tộc, hệ thống liên minh và nhiều yếu tố khác, tất cả đều tác động đến sức mạnh của từng thành viên trong hệ thống nhà nước. Chẳng hạn, ở thế kỷ 18, Cộng hòa Hà Lan giàu nhất châu Âu và Nga là nước nghèo nhất, nhưng rồi người Hà Lan suy yếu và người Nga trỗi dậy. Sự điên rồ cá nhân (trường hợp Hitler) và năng lực trên chiến trường cực cao (trường hợp

các trung đoàn Tây Ban Nha ở thế kỷ 16 hay lực lượng bộ binh Đức ở thế kỷ 20) cũng rất hữu ích để giải thích những chiến thắng hay thất bại riêng lẻ. Dù vậy, có một điều không thể chối cãi là trong một cuộc chiến tranh Cường quốc dài hơi (và thường là liên minh), chiến thắng luôn nghiêng về phía có nền tảng sản xuất thịnh vượng hơn, hay như một thuyền trưởng Tây Ban Nha thường nói, [chiến thắng] thuộc về phe còn đồng escudoⁱ cuối cùng. Hầu hết những gì theo sau sẽ khẳng định nhận định mang tính hoài nghi nhưng về cơ bản là chính xác đó. Và đúng là do vị thế quyền lực của các nước dẫn đầu gần như song hành với vị thế kinh tế tương đối của họ trong năm thế kỷ vừa qua nên đáng đặt ra câu hỏi rằng những xu hướng kinh tế và công nghệ ngày nay có ý nghĩa gì đối với cán cân quyền lực hiện thời. Điều này không phủ nhận rằng con người tạo ra lịch sử cho mình, nhưng quả là họ tạo ra nó trong phạm vi một hoàn cảnh lịch sử có thể giới hạn (cũng như mở ra) những điều khả thi.

*

Một khuôn mẫu xuất hiện rất sớm cho cuốn sách này là bài tiểu luận viết năm 1833 của nhà sử học nổi tiếng người Phổ, Leopold von Ranke, *die grossen Mächte* (“các cường quốc”), trong đó ông khảo sát sự thăng trầm của cán cân quyền lực quốc tế kể từ khi Tây Ban Nha suy thoái, và cố gắng lý giải tại sao một số quốc gia trỗi dậy, vươn đến đỉnh cao và rồi xuống dốc. Ranke kết luận bài viết của mình bằng một phân tích về thế giới đương thời và điều gì đang diễn ra sau thất bại của người Pháp khi tranh giành quyền lực ở châu Âu trong cuộc Chiến tranh Napoleon. Khi xem xét “triển vọng” của từng Cường quốc, ông cũng bị chuyên môn của một nhà sử học cuốn vào thế giới bất định trong việc suy đoán về tương lai.

Viết một bài tiểu luận về “các Cường quốc” là một chuyện, kể câu chuyện dưới dạng một cuốn sách lại là một chuyện khác. Dự định ban đầu của tôi là viết một cuốn sách ngắn gọn, “giống như tiểu luận”, giã

i. Đơn vị tiền tệ sử dụng ở Bồ Đào Nha trước đồng Euro.

định rằng độc giả đã biết (dù còn mơ hồ) về những chi tiết bối cảnh của tốc độ phát triển luôn thay đổi, hay những vấn đề địa chiến lược đặc thù mà Cường quốc này hay Cường quốc kia phải đối mặt. Khi gửi đi những chương đầu để nhờ phẩm bình, hay tổ chức những buổi trao đổi sơ bộ về một số chủ đề trong sách, tôi mới nhận rõ đó là một giả định sai lầm: những gì phần lớn độc giả và thính giả muốn là biết *thêm* chi tiết, *thêm* thông tin về bối cảnh, đơn giản vì chưa có nghiên cứu nào nói về những chuyển đổi diễn ra trong các cán cân sức mạnh kinh tế và chiến lược. Chính xác là do chưa một sử gia kinh tế hay quân sự nào tiến hành nghiên cứu lĩnh vực này nên câu chuyện vẫn còn bỏ ngỏ. Việc trong cả chính văn và phân chú thích đều đây ắp chi tiết là nhằm bổ khuyết những chỗ thiếu sót trong lịch sử về sự trỗi dậy và suy tàn của các Cường quốc.

CHIẾN LƯỢC
VÀ KINH TẾ HỌC
TRONG THẾ GIỚI
TIỀN CÔNG NGHIỆP

01

PHƯƠNG TÂY TRỖI DẬY

Vào năm 1500, thời điểm được nhiều học giả chọn để đánh dấu sự phân chia giữa thời kỳ hiện đại và tiền hiện đại,¹ hiển nhiên cư dân châu Âu chưa từng nghĩ rằng lục địa của họ đã sẵn sàng vượt trội so với hầu hết phần còn lại của Trái Đất. Hiểu biết của người đương thời về các nền văn minh vĩ đại ở phương Đông khá rời rạc và thường là sai lầm, [do] chỉ dựa trên các câu chuyện của những nhà du hành vốn hay được thêm thắt qua mỗi lần kể lại. Tuy nhiên, hình ảnh phổ biến về các đế chế phương Đông rộng lớn sở hữu sự giàu có đáng kinh ngạc và lực lượng quân đội hùng hậu lại tương đối chính xác, và theo hiểu biết ban đầu, các xã hội đó dường như vốn có thuận lợi hơn nhiều so với các dân tộc và các quốc gia ở Tây Âu. Thật vậy, khi đặt cạnh những trung tâm hoạt động kinh tế và văn hóa lớn này, những điểm yếu tương đối của châu Âu đã hiển hiện rõ ràng hơn so với những điểm mạnh. Ban đầu, nơi đây không phải là khu vực phì nhiêu hay đông dân nhất thế giới; Ấn Độ và Trung Hoa đều chiếm những vị trí quan trọng nhất ở mỗi yếu tố. Về mặt địa chính trị, “lục địa” châu Âu có một hình dáng bất tiện, được bao bọc bởi băng và biển ở phía bắc và phía tây, phía đông thì trống trải, thường dễ bị xâm lược trên bộ và ở phía nam thì lại dễ bị phá vỡ về mặt chiến lược. Năm 1500, và trong một thời gian dài trước đó và sau này, đây không phải là những nhận xét mang tính trừu tượng. Chỉ tám năm trước đó, Granada, khu vực Hồi giáo cuối cùng ở Tây Ban Nha, đã không chống đỡ nổi các đạo quân của Ferdinand và Isabella; nhưng đây là tín hiệu cho sự kết thúc của một chiến dịch tâm khu vực chứ không phải của cuộc đấu tranh rộng lớn hơn giữa thế

giới Ki-tô giáo và các vương quốc của Nhà tiên tri. Hầu hết thế giới phương Tây vẫn còn choáng váng trước sự sụp đổ của Constantinople năm 1453, một sự kiện dường như có nhiều ý nghĩa hơn vì nó cho thấy đà tiến không giới hạn của người Turk Ottoman. Đến cuối thế kỷ 15, người Turk đã chiếm Hy Lạp và quần đảo Ionia, Bosnia, Albania và phần lớn phần còn lại của bán đảo Balkan; tình hình tồi tệ hơn vào thập niên 1520 khi những đội Cẩm vệ quân Janissaryⁱ đáng gờm đặt chân đến Budapest và Vienna. Ở phía nam, nơi các thuyền chiến galley của Ottoman đột kích các hải cảng của nước Ý, các giáo hoàng lo sợ rằng số phận của Rome sẽ sớm giống như Constantinople.²

Trong khi có vẻ những mối đe dọa này là thuộc về một chiến lược lớn nhất quán do Sultanⁱⁱ Mehmet IIⁱⁱⁱ và những người kế nhiệm ông chỉ đạo, thì phản ứng của người dân châu Âu lại rời rạc và không chung nhất. Không như các Đế chế Ottoman và Trung Hoa hay nền cai trị mà người Mogul sẽ sớm thiết lập ở Ấn Độ, chưa bao giờ có một châu Âu thống nhất, trong đó mọi bộ phận đều thừa nhận một nhà lãnh đạo thế tục hoặc tôn giáo. Thay vào đó, châu Âu là một mớ hỗn hợp các vương quốc và công quốc nhỏ bé, những lãnh chúa vùng biên địa và các thành bang. Một số nền quân chủ mạnh hơn nổi lên ở phương Tây, đặc biệt là Tây Ban Nha, Pháp và Anh, nhưng không nơi nào không vướng vào các tranh chấp nội bộ và tất cả đều xem nhau là đối thủ, thay vì là đồng minh trong cuộc đấu tranh chống lại Hồi giáo.

Cũng không thể nói rằng châu Âu có lợi thế rõ rệt trong địa hạt văn hóa, toán học, kỹ thuật, hay hải hành và các công nghệ khác khi so sánh với các nền văn minh vĩ đại của châu Á. Bất luận thế nào thì một phần đáng kể di sản văn hóa và khoa học của châu Âu là “vay mượn” từ

i. Lực lượng bộ binh tinh nhuệ của sultan – người đứng đầu các nước Hồi giáo. (BT)

ii. Tước hiệu mang ý nghĩa tôn giáo. Từ “sultan” có gốc tiếng Ả Rập, nghĩa là “nhà lãnh đạo tinh thần”, sau này mới mang ý nghĩa chính trị. (BT)

iii. Ở văn bản gốc có sự nhầm lẫn về tên hiệu của vị sultan này, tên đúng của ông là Mehmed II. (BT)

Hồi giáo, cũng như các xã hội Hồi giáo vay mượn từ Trung Hoa trong nhiều thế kỷ thông qua giao thương, chinh phục và định cư. Khi nhìn lại, chúng ta có thể thấy châu Âu tăng tốc về thương mại lẫn công nghệ vào khoảng cuối thế kỷ 15; nhưng có lẽ lời nhận xét tổng quát công bằng nhất là mỗi trung tâm lớn của nền văn minh thế giới vào thời đó đều ở một giai đoạn phát triển gần giống nhau, một số tiến bộ hơn ở một lĩnh vực, nhưng lại thua kém ở các lĩnh vực khác. Do vậy, về mặt công nghệ và quân sự thì Đế chế Ottoman, Trung Hoa thời nhà Minh, và muộn hơn một chút là miền Bắc Ấn Độ dưới thời Mogul, và hệ thống các nhà nước châu Âu cùng nhánh Đại công quốc Muscovy đều vượt trội hơn hẳn so với các xã hội nằm rải rác ở châu Phi, châu Mỹ và châu Đại Dương. Mặc dù điều này cho thấy châu Âu vào năm 1500 là một trong những trung tâm quyền lực văn hóa quan trọng nhất, vẫn không có gì rõ ràng rằng một ngày nào đó nó sẽ vươn lên vị trí cao nhất. Do đó, trước khi khảo sát nguyên nhân sự trỗi dậy [của phương Tây], chúng ta cần xem xét những điểm mạnh và điểm yếu của các đối thủ khác.

TRUNG HOA THỜI NHÀ MINH

Trong tất cả các nền văn minh thời tiền hiện đại, không có nền văn minh nào có vẻ tiên tiến hơn hay cảm thấy mình vượt trội hơn nền văn minh Trung Hoa.³ Dân số đáng kể của đất nước này, khoảng 100-130 triệu người vào thế kỷ 15; nền văn hóa nổi bật; những vùng đồng bằng phì nhiêu với hệ thống tưới tiêu hoàn chỉnh, được kết nối bởi một hệ thống kênh đào rộng lớn đã có từ thế kỷ 11; và một nền hành chính thống nhất, có thứ bậc được điều hành bởi một bộ máy quan liêu Nho giáo được đào tạo bài bản – tất cả đã tạo cho xã hội Trung Hoa một sự chặt chẽ và tinh vi khiến những vị khách nước ngoài phải ghen tị. Đúng vậy, nền văn minh đó từng phải chịu sự đứt gãy nghiêm trọng do các bộ lạc du cư Mông Cổ gây ra, và bị thống trị sau các cuộc xâm lược của Hốt Tất Liệt. Nhưng Trung Hoa có tập quán thay đổi những kẻ chinh phục hơn là bị thay đổi, và khi nhà Minh nổi lên vào năm

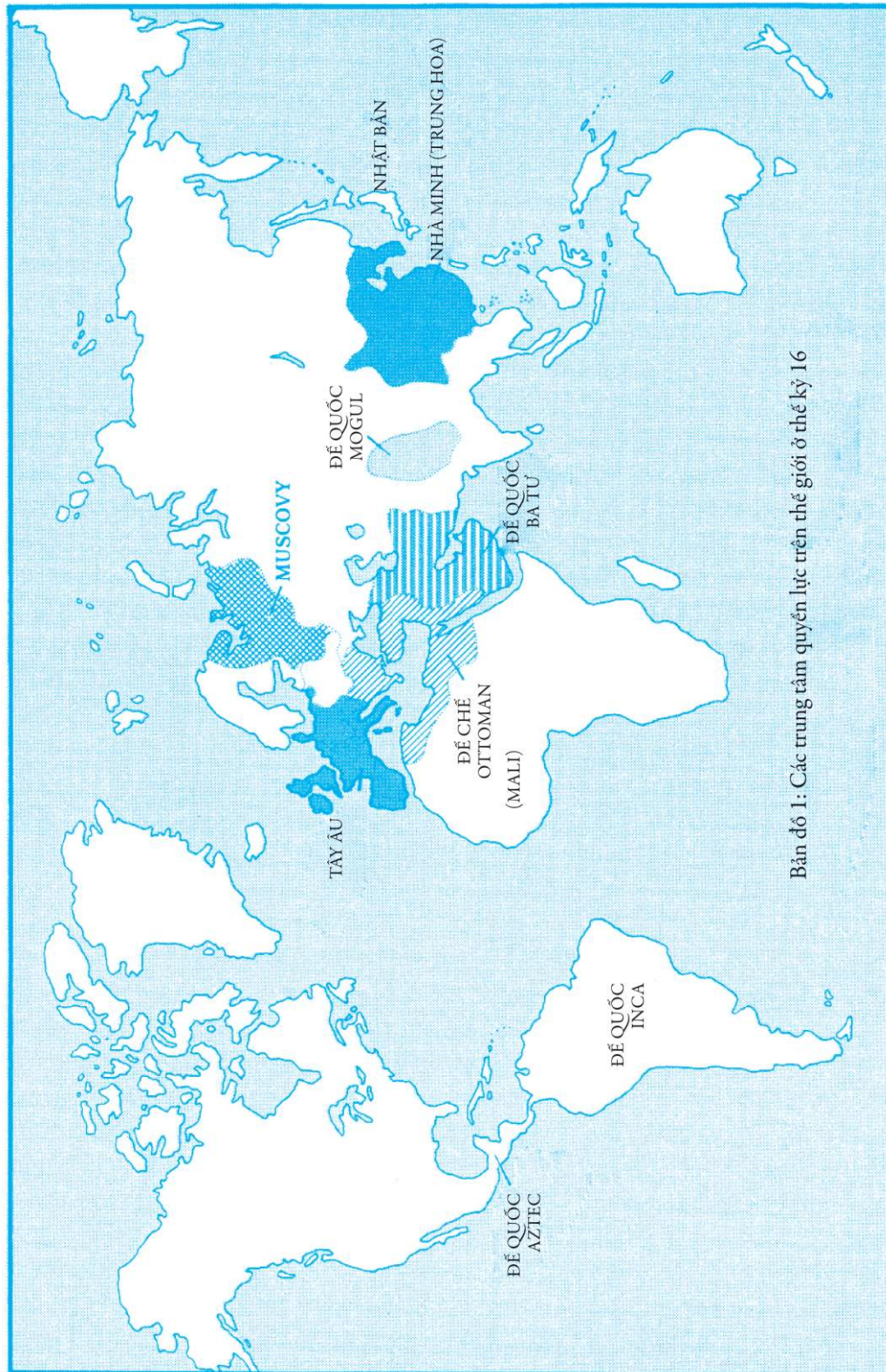
1368 để tái thống nhất đất nước và sau rốt đánh bại người Mông Cổ, hầu hết trật tự và kiến thức cũ vẫn được lưu giữ.

Đối với những độc giả dành sự lưu tâm đến khoa học “phương Tây”, đặc điểm gây ấn tượng nhất của nền văn minh Trung Hoa hẳn là sự phát triển sớm về công nghệ. Những thư viện đồ sộ đã tồn tại từ rất sớm. In ấn bằng chữ độngⁱ đã xuất hiện ở Trung Hoa vào thế kỷ 11, rồi chẳng bao lâu đã có một lượng lớn sách ra đời. Thương mại và công nghiệp cũng phát triển đến độ tinh vi không kém nhờ việc xây dựng kênh đào và áp lực dân số. Các đô thị Trung Hoa rộng lớn hơn nhiều so với các đô thị châu Âu Trung Cổ, và các tuyến đường thương mại cũng rộng khắp. Tiền giấy đã sớm thúc đẩy dòng chảy thương mại và sự phát triển của thị trường. Vào những thập niên sau của thế kỷ 11, ở miền Bắc Trung Hoa đã tồn tại một ngành công nghiệp sắt khổng lồ, sản xuất khoảng 125.000 tấn mỗi năm, chủ yếu phục vụ quân đội và chính phủ – chẳng hạn, đội quân gồm hơn một triệu người là một thị trường khổng lồ cho các mặt hàng bằng sắt. Điều đáng ghi nhận là con số sản xuất này lớn hơn nhiều so với sản lượng sắt ở Anh trong thời kỳ đầu cuộc Cách mạng Công nghiệp diễn ra bảy thế kỷ sau đó! Người Trung Hoa cũng có thể là những người đầu tiên phát minh ra thuốc súng đúng nghĩa; và súng thân công đã được nhà Minh sử dụng để đánh đuổi các nhà cai trị Mông Cổ vào cuối thế kỷ 14.⁴

Với bằng chứng về tiến bộ văn hóa và công nghệ này, không lấy gì làm ngạc nhiên khi biết rằng người Trung Hoa đã chuyển sang thăm dò và buôn bán ở hải ngoại. La bàn từ tính là một phát minh khác của người Trung Hoa, một số thuyền buồm của họ lớn bằng các tàu galleonⁱⁱ Tây Ban Nha sau này, và hoạt động thương mại với vùng Đông Ấn và các đảo ở Thái Bình Dương có *tiềm năng* sinh lời tương đương các tuyến giao thương đường bộ.

i. Nguyên văn: “movable type”. Người ta chế tạo ra các ký tự rời rạc, có thể sắp xếp và thay đổi vị trí tùy ý vào khuôn in để hoàn thiện thông điệp cần in ra. (BT)

ii. Loại tàu lớn với ba, bốn cột buồm, được các nước châu Âu sử dụng cả trong thương mại và chiến tranh từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 18.



Bản đồ 1: Các trung tâm quyền lực trên thế giới ở thế kỷ 16

Thủy chiến từng nổ ra trên sông Dương Tử nhiều thập niên trước đó – vào những năm 1260, để khuất phục các thuyền chiến nhà Tống, Hốt Tất Liệt buộc phải xây dựng một hạm đội lớn được trang bị máy phóng đạn – và việc buôn bán ngũ cốc ở vùng duyên hải đã bùng nổ vào đầu thế kỷ 14. Theo tài liệu ghi chép, năm 1420, hải quân nhà Minh có đến 1.350 tàu chiến, bao gồm 400 pháo đài nổi lớn và 250 tàu được thiết kế để hoạt động tầm xa. Tính riêng lực lượng như vậy đã vượt xa số lượng tàu bè do tư nhân quản lý vốn đã giao thương với Triều Tiên, Nhật Bản, Đông Nam Á và thậm chí cả Đông Phi vào thời điểm đó, đem về doanh thu cho nhà nước Trung Hoa vốn đang tìm cách đánh thuế ngành giao thương hàng hải này.

Nổi tiếng nhất trong số các chuyến thám hiểm hải ngoại *chính thức* là bảy chuyến hải hành đường dài do đô đốc Trịnh Hòa thực hiện từ năm 1405 đến năm 1433. Với hàng trăm tàu và hàng chục nghìn nhân sự, các hạm đội này đã ghé các cảng từ Malacca và Ceylon đến cửa vào Biển Đỏ và Zanzibar. Một mặt, họ ban tặng phẩm cho những nhà cai trị địa phương đáng kính, mặt khác, họ buộc những kẻ ngoan cố phải thừa nhận Bắc Kinh. Bên cạnh những con hươu cao cổ được đưa về từ Đông Phi và dâng lên hoàng đế Trung Hoa nhằm tiêu khiển, một thủ lĩnh người Ceylon đã bị bắt lên tàu do thiếu khôn ngoan khi không chịu thừa nhận quyền lực tối thượng của Thiên tử. (Tuy nhiên, phải ghi nhận rằng người Trung Hoa trong các chuyến đi này dường như không bao giờ cướp bóc hay tàn sát – khác với người Bồ Đào Nha, Hà Lan và những người châu Âu khác khi xâm lược Ấn Độ Dương.) Từ những gì mà các nhà sử học và khảo cổ học có thể cho biết về quy mô, sức mạnh và khả năng đi biển của lực lượng hải quân Trịnh Hòa – một số tàu chở châu báu lớn có thể dài khoảng 120 mét và lượng choán nước hơn 1.500 tấn, chúng có lẽ đã đi vòng quanh châu Phi và “khám phá” Bồ Đào Nha vài chục năm trước khi các chuyến thám hiểm của Henry Nhà hàng hải hướng về phía nam Ceutaⁱ chính thức bắt đầu.⁵

i. Henry được nhớ đến vì đã bảo trợ cho những chuyến hải hành nhằm khám phá vùng

Nhưng chuyến thám hiểm năm 1433 của Trung Hoa là chuyến đi cuối cùng, [và] ba năm sau đó, triều đình ban bố sắc lệnh cấm đóng tàu đi biển; tiếp theo là một sắc lệnh cụ thể cấm đoán những con tàu có hơn hai cột buồm. Do đó, nhân sự hải quân chỉ được tuyển dụng trên các tàu nhỏ hơn hoạt động trên Đại Vận Hà. Những chiếc tàu chiến vĩ đại của Trịnh Hòa phải chịu cảnh nằm bờ rồi dần mục nát. Bất chấp mọi cơ hội đang vẫy gọi ở hải ngoại, Trung Hoa quyết định quay lưng lại với thế giới.

Chắc chắn phải có một lý do chiến lược chính đáng cho quyết định này. Các biên giới mạn bắc của đế chế một lần nữa phải chịu áp lực từ người Mông Cổ, và có vẻ cần thận trọng tập trung các nguồn lực quân sự vào khu vực dễ bị tổn thương hơn này. Trong hoàn cảnh đó, một lực lượng hải quân lớn là một thứ xa xỉ gây tổn hao ngân quỹ, và nỗ lực bành trướng của Trung Hoa về phía nam nhằm vào An Nam (Việt Nam) cũng tỏ ra vô hiệu và tốn kém. Tuy nhiên, lý luận khá xác đáng này có vẻ đã không được xem xét lại khi những bất lợi của việc giảm trừ hải quân trở nên rõ ràng: trong khoảng một thế kỷ, bờ biển Trung Hoa, thậm chí các thành phố bên sông Dương Tử, đã bị cướp biển Nhật Bản tấn công, nhưng lực lượng hải quân Trung Hoa vẫn không được tái thiết một cách nghiêm túc. Ngay cả khi có sự xuất hiện liên tục của tàu thuyền Bồ Đào Nha ở ngoài khơi bờ biển Trung Hoa.ⁱ Quan lại trong triều lý giải rằng việc phòng thủ trên bộ mới là cần thiết, vì chẳng phải mọi hoạt động hải thương của thần dân Trung Hoa đều đã bị cấm đoán trong bất kỳ trường hợp nào hay sao?

Ngoài tổn phí và các trở ngại đã nói, một yếu tố quan trọng khiến Trung Hoa rút lui chính là chủ nghĩa bảo thủ tuyệt đối của bộ máy quan liêu Nho giáo⁶ – một chủ nghĩa bảo thủ ngày càng gia tăng vào

biển phía tây châu Phi, và đã thúc đẩy cha ông, vua John I Bồ Đào Nha, tiến hành xâm lược Ceuta.

i. Trong một thời gian ngắn, vào thập niên 1590, một hạm đội ven biển Trung Hoa phần nào được hồi sinh đã giúp người Triều Tiên chống lại hai âm mưu xâm lược của Nhật Bản; nhưng ngay cả số tàn dư ấy của hải quân nhà Minh sau đó cũng suy giảm. (TG)

thời nhà Minh do sự oán giận trước những thay đổi trước đó mà người Mông Cổ trông vào họ. Trong bầu không khí “Phục hồi” này, chế độ quan liêu hành chính quan trọng này chỉ quan tâm đến việc bảo tồn và phục dựng quá khứ, chứ không phải tạo ra một tương lai tươi sáng hơn dựa trên sự mở rộng và giao thương với bên ngoài. Theo luật tắc Nho giáo, bản thân chiến tranh đã là một hoạt động đáng lên án và quân đội chỉ cần thiết để phòng ngừa các cuộc tấn công của man di hay các cuộc nổi dậy trong nước. Việc giới quan lại không ưa quân đội (và hải quân) còn được đi kèm với sự nghi ngờ đối với giới thương nhân. Việc tích lũy vốn tư nhân, thói mua rẻ bán đắt, sự phô trương của giới thương gia *mới phát*ⁱ, tất cả đều xúc phạm giới quan lại tinh hoa có học vấn – và hầu như làm dấy lên sự phẫn nộ nơi đám đông cùng khổ. Trong khi không muốn làm ngưng trệ toàn bộ nền kinh tế thị trường, giới quan lại vẫn thường o ép thương nhân bằng cách tịch biên tài sản hoặc cấm họ kinh doanh. Trong con mắt của giới quan lại, việc thân dân Trung Hoa buôn bán với *nước ngoài* thậm chí có vẻ còn đáng ngờ hơn, đơn giản là vì họ không kiểm soát được việc đó.

Việc không ưa thích thương mại và vốn tư nhân này không hề mâu thuẫn với những thành tựu công nghệ to lớn đã nêu. Việc nhà Minh cho xây lại Vạn Lý Trường Thành, phát triển hệ thống kênh đào, kỹ nghệ luyện sắt và hải quân hoàng gia đều chỉ phục vụ những mục đích *quốc gia*, do bộ máy quan lại khuyên hoàng đế rằng những điều này là cần thiết. Nhưng ngay khi những công trình này được khởi sự thì chúng cũng có thể bị bỏ rơi. Kênh đào bị để cho hư hỏng, quân đội thường xuyên thiếu thốn trang bị mới, đồng hồ thiên văn (được xây dựng từ khoảng năm 1090) không được đếm xỉa gì đến, ngành luyện sắt dần trở nên lỗi thời. Nhưng đây không phải là những chương ngại duy nhất đối với sự tăng trưởng kinh tế. Việc in ấn bị hạn chế ở các tác phẩm mang tính học thuật, và không được sử dụng để phổ biến kiến thức thực tế, càng không dùng cho phản biện xã hội. Tiền giấy

i. Nguyên văn tiếng Pháp: “nouveau riche”. (BT)

bị ngừng lưu hành. Các đô thị Trung Hoa chưa bao giờ được phép tự trị như các đô thị phương Tây; không có thị dân Trung Hoa theo mọi nghĩa của thuật ngữ này; khi cung điện của hoàng đế chuyển dời nơi khác, kinh đô cũng phải dời theo. Tuy nhiên, nếu không có sự khuyến khích chính thức, thương nhân và các doanh gia khác không thể lớn mạnh; và ngay cả những người có của cải cũng có xu hướng chi tiêu vào đất đai và giáo dục thay vì đầu tư vào sự phát triển công nghiệp sơ khai. Cũng tương tự như vậy, việc cấm đoán giao thương và đánh cá ở hải ngoại đã lấy đi một động lực tiềm năng khác để duy trì mở rộng kinh tế; các hoạt động ngoại thương diễn ra với Bồ Đào Nha và Hà Lan trong những thế kỷ tiếp theo bị giới hạn ở mặt hàng xa xỉ và (mặc dù chắc chắn cũng có nhiều vụ trốn chui) do giới quan lại kiểm soát.

Kết quả là, Trung Hoa thời nhà Minh là một quốc gia ít sức sống và dám nghĩ dám làm so với thời nhà Tống bốn thế kỷ trước đó. Chắc chắn là đã có những kỹ thuật nông nghiệp được cải thiện vào thời nhà Minh, nhưng sau một thời gian, thậm chí việc thâm canh và việc tận dụng đất cận biên cũng khó theo kịp với dân số đang trên đà gia tăng; và dân số chỉ được kiểm tra thông qua các công cụ theo thuyết Malthusⁱ như dịch bệnh, lũ lụt và chiến tranh, tất cả đều rất khó xử lý. Ngay cả việc người Mãn Châu, một dân tộc mãnh liệt, thay thế nhà Minh sau năm 1644 cũng không thể chặn đứng sự suy thoái vốn diễn ra tương đối đều đặn.

Một chi tiết cuối cùng có thể tóm tắt câu chuyện này. Năm 1736, khi các công trình luyện sắt của Abraham Darby tại Coalbrookdale bắt đầu bùng nổ, các lò cao và lò luyện than cốc ở Hồ Nam và Hồ Bắc đã hoàn toàn hoang phế. Chúng từng lừng lẫy một thời trước cả khi Kê

i. Thuyết Malthus hay Thuyết dân số của Malthus được nêu ra trong tác phẩm *An Essay on the Principle of Population* (Luận bàn về quy luật dân số) của Thomas Robert Malthus (1766 – 1834) nhà nhân khẩu học, nhà kinh tế học người Anh. Theo đó, dân số sẽ tăng theo cấp số nhân còn của cải vật chất chỉ tăng theo cấp số cộng, do vậy, nếu không có sự kiểm soát dân số thì người dân tất định sẽ trở nên nghèo đói, dịch bệnh và chiến tranh sẽ xảy ra.

chinh phụcⁱ đổ bộ lên Hastings. Phải đến thế kỷ 20, chúng mới được phục hồi hoạt động.

THẾ GIỚI HỒI GIÁO

Ngay cả những thủy thủ châu Âu đầu tiên đến Trung Hoa vào đầu thế kỷ 16, mặc dù bị ấn tượng bởi quy mô, dân số và sự giàu có của nó, cũng có thể nhận ra rằng đây là một quốc gia tự cô lập. Nhận xét này lúc đó chắc hẳn không dành cho Đế chế Ottoman vốn đang ở giai đoạn giữa của quá trình bành trướng, và do gần hơn [về mặt địa lý], nên càng đe dọa các nước theo Ki-tô giáo nhiều hơn. Trên thực tế, khi nhìn từ khía cạnh lịch sử và địa lý bao quát hơn, công bằng mà nói thì chính các nước Hồi giáo mới là các lực lượng hình thành thế lực bành trướng nhanh nhất trên bình diện thế giới trong thế kỷ 16. Không chỉ người Turk Ottoman đang tràn về phía tây, mà triều đại Safavid ở Ba Tư cũng đang phục hồi quyền lực, sự thịnh vượng cùng một nền văn hóa lớn, đặc biệt dưới thời Ismail I (1500–1524) và Abbas I (1587–1629); một chuỗi các hãn quốc Hồi giáo hùng mạnh vẫn kiểm soát Con đường Tơ lụa cổ xưa đi qua hai thành phố Kashgar và Turfan để đến Trung Hoa, giống như chuỗi các nước Hồi giáo ở Tây Phi gồm Bornu, Sokoto và Timbuktu; Đế chế Hindu giáo ở Java bị các thế lực Hồi giáo lật đổ vào đầu thế kỷ 16; và Babur, vị vua của thành Kabul, tiến vào Ấn Độ bằng con đường từ hướng tây bắc như của Kẻ chinh phụcⁱⁱ, và thành lập Đế chế Mogul vào năm 1526. Mặc dù ban đầu việc chiếm đóng Ấn Độ còn nhiều bất ổn, cháu trai của Babur là Akbar (1556–1605) đã thành công củng cố chính quyền; Akbar chính là người đã dựng nên đế chế ở phía bắc Ấn Độ, trải dài từ Baluchistan ở phía tây đến Bengal ở phía

i. Tức William I (k. 1028–1087), vị vua người Norman đầu tiên của nước Anh. William I xâm chiếm Đảo Anh năm 1066, khi dẫn dắt một đội quân người Norman giành chiến thắng trước quân Anglo-Saxon trong Trận Hastings, và đàn áp các cuộc nổi loạn của người Anh sau đó (được biết đến như là cuộc chinh phục của người Norman).

ii. William Kẻ chinh phục đã bắt đầu Trận Hastings ở nơi cách Hastings 6–7 dặm về hướng tây bắc. (BT)

đông. Trong suốt thế kỷ 17, những người kế vị Akbar đã tiến xa hơn về phía nam chống lại Đế quốc Maratha theo Hindu giáo, cùng thời điểm Hà Lan, Anh và Pháp đặt chân lên bán đảo Ấn Độ từ đường biển, và tất nhiên với một quy mô ít quan trọng hơn nhiều. Trong những tín hiệu thể tục cho thấy sự phát triển của Hồi giáo, phải kể đến sự gia tăng đáng kể số lượng tín đồ ở châu Phi và vùng Đông Ấn mà nếu đem ra so sánh, sự cải đạo của các đoàn truyền giáo Ki-tô thật chẳng đáng nhắc tới.

Nhưng, tất nhiên, thách thức lớn nhất từ thế giới Hồi giáo dành cho châu Âu sơ kỳ cận đại chính là người Turk Ottoman, hay đúng hơn là quân đội đáng gờm của họ và chuỗi hành động vây hãm tinh vi nhất thời đại. Ngay từ đầu thế kỷ 16, lãnh thổ của họ đã dàn trải từ Crimea (nơi họ tàn phá các trạm giao thương của người Genoa) và vùng biển Aegea (nơi họ đang phá hủy Cộng hòa Venice) đến vùng Levant. Đến năm 1516, quân Ottoman đã chiếm được Damascus, và năm kế tiếp họ tiến vào Ai Cập, đánh tan đội quân Mamluk bằng súng thần công của người Turk. Do đó, họ đóng luôn con đường gia vị từ vùng Đông Ấn, rồi ngược về phía thượng nguồn sông Nile, băng qua Biển Đỏ đến Ấn Độ Dương, chống trả những cuộc xâm lăng của người Bồ Đào Nha. Tuy điều này làm các thủy thủ Iberia xôn xao lo sợ, nhưng vẫn chưa nhằm gì so với nỗi sợ hãi mà các đội quân người Turk reo rắc lên các hoàng thân và người dân Đông và Nam Âu. Người Turk vốn đã nắm quyền ở Bulgaria và Serbia, đồng thời có tầm ảnh hưởng vượt trội ở vùng Wallachia và xung quanh Biển Đen; nhưng chưa hết, tiếp nối nỗ lực nam tiến nhằm tấn công Ai Cập và Ả Rập, áp lực đè nặng lên châu Âu lại tiếp tục dưới thời Suleiman (1520–1566). Hungary, pháo đài phía Đông vững chắc của các nước theo Ki-tô giáo trong những năm này, không còn cầm cự được nữa trước các đạo quân người Turk mạnh hơn hẳn và bị giày xéo sau Trận Mohacs vào năm 1526 – tình cờ lại cùng năm với chiến thắng của Babur tại Panipat mà qua đó, Đế chế Mughal (Đế chế Mogul) được thành lập. Liệu toàn bộ châu Âu có sớm đi theo con đường của vùng Bắc Ấn? Đến năm 1529, với việc người Turk bao vây Vienna, có vẻ đó là một khả năng hiện hữu đối với một số quốc gia. Trên thực tế, phòng tuyến ở phía bắc Hungary đã được

củng cố và Đế chế La Mã Thần thánh được bảo toàn; nhưng về sau, người Turk vẫn là mối nguy thường trực và áp lực quân sự từ họ là không thể bị bỏ qua. Thậm chí đến năm 1683, họ lại một lần nữa bao vây Vienna.⁷

Ở mức độ khác, gần như đáng báo động, là sự mở rộng sức mạnh hải quân của Đế chế Ottoman. Giống như Hốt Tất Liệt ở Trung Hoa, người Turk đã phát triển một lực lượng hải quân chỉ để loại bỏ một pháo đài của kẻ thù được biển cả bao bọc – trong trường hợp này là Constantinople mà Sultan Mehmet đã phong tỏa bằng những chiếc galley lớn và hàng trăm chiếc tàu nhỏ hơn để hỗ trợ cho cuộc tấn công năm 1453. Sau đó, các hạm đội galley hùng hậu đã được sử dụng trong các chiến dịch trên Biển Đen, trong cuộc tiến công về phía nam tới Syria và Ai Cập, và trong một loạt các cuộc đụng độ với Cộng hòa Venice để giành quyền kiểm soát quần đảo Aegea, đảo Rhodes, đảo Crete và đảo Cyprus/Síp. Trong mấy chục năm đầu thế kỷ 16, các hạm đội của Cộng hòa Venice, thành Genoa và nhà Habsburg vẫn kiểm giữ được hải lực của Đế chế Ottoman; nhưng đến giữa thế kỷ, các lực lượng hải quân Hồi giáo đã hoạt động dọc khắp bờ biển Bắc Phi, đánh phá các cảng biển ở Ý, Tây Ban Nha và quần đảo Balearic, rồi cuối cùng chiếm được đảo Síp vào giai đoạn 1570–1571, trước khi bị thảm bại trong trận hải chiến Lepanto.⁸

Tất nhiên, Đế chế Ottoman không chỉ là một guồng máy quân sự. Là một tầng lớp ưu tú đi chinh phục (như người Mãn Châu ở Trung Hoa), họ đã thiết lập một sự thống nhất về đức tin, văn hóa và ngôn ngữ *chính thức* trên một khu vực rộng lớn hơn cả Đế chế La Mã và trong cộng đồng những dân tộc là cư dân của họ. Trong nhiều thế kỷ trước năm 1500, thế giới Hồi giáo đã đi trước châu Âu về mặt văn hóa và công nghệ. Các thành phố của họ rất lớn, đầy đủ ánh sáng và hệ thống thoát nước, một số còn có cả trường đại học, thư viện và các thánh đường Hồi giáo với kiến trúc tuyệt mỹ. Người Hồi giáo đi đầu trong toán học, bản đồ học, y học, và nhiều khía cạnh khác của khoa học và công nghiệp như xây dựng cơ xưởng, đúc súng, hải đăng, chăn

nuôi ngựa. Hệ thống tuyển quân cho lực lượng Cẩm vệ quân Janissary tương lai của người Ottoman lấy nguồn từ những thanh thiếu niên Ki-tô giáo ở vùng Balkan đã tạo ra một đội quân đồng nhất và trung thành. Việc khoan dung với các chủng tộc khác đã khiến nhiều tài năng người Hy Lạp, Do Thái và dân phi Do Thái đầu quân cho sultan – một người Hungary là thợ cả đúc súng của Mehmet trong Cuộc vây hãm Constantinople. Dưới sự lãnh đạo tài ba của Suleiman I, một guồng máy quan liêu mạnh mẽ giám sát tới 14 triệu thân dân – vào thời điểm này, Tây Ban Nha có 5 triệu và Anh chỉ có 2,5 triệu dân. Constantinople trong thời kỳ hoàng kim, lớn hơn bất kỳ thành phố châu Âu nào, cũng chỉ có 500.000 cư dân vào năm 1600.

Song, những người Turk Ottoman rồi cũng phải chùn bước, lùi lại và đánh mất cơ hội thống trị thế giới, điều trở nên rõ ràng vào thời điểm một thế kỷ sau khi nhà Minh suy tàn tương tự. Ở một mức độ nào đó, có thể cho rằng quá trình này là kết quả tự nhiên của những thành công trước đó của người Turk: quân đội Ottoman, dù được quản lý tốt đến đâu, chỉ có thể duy trì những biên giới dài nhưng khó có thể mở rộng xa hơn mà không phải trả giá đắt về người và của; và chủ nghĩa đế quốc Ottoman, không giống như ở Tây Ban Nha, Hà Lan và Anh sau này, không mang lại nhiều lợi ích kinh tế. Vào nửa sau thế kỷ 16, đế chế đã có dấu hiệu của sự dàn trải về mặt chiến lược, với một đội quân lớn đóng ở Trung Âu, một lực lượng hải quân tốn kém hoạt động ở Địa Trung Hải, nhiều binh đoàn tham chiến ở Bắc Phi, biển Aegea, đảo Síp và Biển Đỏ, và quân tiếp viện cần bảo vệ bán đảo Crimea chống lại cường quốc Nga mới nổi. Ngay cả khu vực Cận Đông cũng không được bình ổn do xảy ra sự chia rẽ tôn giáo khốc liệt trong thế giới Hồi giáo khi dòng Shi'ite ở Iraq và sau đó ở Ba Tư thách thức các thực hành và giáo lý phổ biến của dòng Sunni. Đôi khi, tình huống không khác gì các cuộc đấu tranh tôn giáo đương thời ở Đức, và vị sultan chỉ có thể duy trì sự thống trị của mình bằng cách dùng vũ lực đàn áp kẻ chống đối dòng Shi'ite. Tuy nhiên, vương quốc Ba Tư của người Shi'ite bên kia biên giới dưới thời Abbas Đại đế cũng xem chuẩn bị liên minh với các quốc gia châu Âu chống lại người Ottoman, như Pháp đã dàn xếp

với người Turk “vô đạo” để chống lại Đế quốc La Mã Thần thánh. Với hàng loạt đối thủ này, Đế chế Ottoman cần một nhà lãnh đạo nổi bật để duy trì sự phát triển của mình; nhưng kể từ sau năm 1566, liên tiếp có đến 13 vị sultan bất tài trị vì.

Tuy vậy, kẻ thù từ bên ngoài và những sai lầm cá nhân vẫn chưa phải toàn bộ nguyên nhân. Hệ thống nhà nước nói chung, như của Trung Hoa thời nhà Minh, ngày càng chịu nhiều tổn thất từ những khiếm khuyết của chính sách tập quyền, chuyên chế và quan điểm chính thống cứng nhắc trong quan điểm đối với óc sáng kiến, bất đồng ý kiến và thương mại. Một vị sultan kém cỏi có thể làm tê liệt Đế chế Ottoman theo cách mà một giáo hoàng hay hoàng đế La Mã Thần thánh không bao giờ có thể gây ra cho toàn bộ châu Âu. Một khi không có chỉ thị rõ ràng từ cấp lãnh đạo, các động mạch của bộ máy hành chính bị khô cứng, thích bảo thủ hơn thay đổi, đồng thời tìm hãm sự đổi mới. Việc không mở rộng lãnh thổ và chiến lợi phẩm đi kèm sau năm 1550, cùng với giá cả gia tăng mạnh mẽ, đã khiến đội Janissary bất mãn và chuyển sang cướp bóc trong nội bộ. Những thương gia và doanh nhân (hầu như đều là người nước ngoài) trước đây được khuyến khích buôn bán, nay phải chịu các loại thuế khó lường và bị tịch thu công khai tài sản. Các khoản phí cao hơn bao giờ hết đã hủy hoại nền thương mại và làm giảm dân số của các thị trấn. Có lẽ nông dân là nhóm chịu ảnh hưởng nặng nề nhất khi đất đai và đồ dự trữ của họ bị quân lính cướp bóc. Khi tình hình trở nên tồi tệ, giới quan lại cũng quay sang cướp đoạt, đòi hối lộ và tịch thu các kho hàng. Tổn phí chiến tranh và việc mất đi mối giao thương với châu Á trong cuộc chiến với Ba Tư đã thúc đẩy chính quyền gia tăng nỗ lực tìm kiếm nguồn thu mới, mà rồi lại biến tướng thành trao quyền nhiều hơn cho những kẻ thu thuế nông dân vô lương tâm.⁹

Ở cấp độ riêng biệt, phản ứng tàn bạo trước thách thức thần quyền của dòng Shi'ite phản ánh và tiên báo sự cứng rắn hơn trong quan điểm chính thức đối với tất cả hình thức tư tưởng tự do. Việc in ấn bị cấm đoán vì nó có thể phổ biến những tư tưởng nguy hiểm.

Các ý niệm kinh tế vẫn còn sơ khai: mong muốn nhập khẩu hàng hóa từ phương Tây, nhưng lại cấm xuất khẩu; các công hội được ủng hộ hạn chế sự đổi mới và sự trỗi dậy của các nhà sản xuất “tư bản”; những lời chỉ trích về tôn giáo dành cho các thương nhân gia tăng. Khinh thường tư tưởng và tính thực tiễn của châu Âu, người Turk không áp dụng các phương pháp mới mẻ để ngăn chặn dịch bệnh; do đó cư dân phải gánh chịu nhiều dịch bệnh nghiêm trọng. Một điều trùng hợp kỳ lạ với chính sách ngu dân là việc một đội Cẩm vệ quân Janissary phá hủy một đài thiên văn quốc gia vào năm 1580, cáo buộc rằng nó đã gây ra bệnh dịch.¹⁰ Quả thực, các lực lượng vũ trang đã trở thành một pháo đài của chủ nghĩa bảo thủ. Mặc dù có quan tâm đến và đôi khi bị thua thiệt bởi các loại vũ khí mới hơn của quân đội châu Âu, quá trình tự hiện đại hóa của các đội Cẩm vệ quân Janissary vẫn chậm chạp. Những khẩu súng thần công công kênh của họ không được thay thế bằng những khẩu súng đúc bằng gang nhẹ hơn. Sau thất bại trong Trận Lepanto, họ không còn đóng các loại tàu chiến lớn kiểu châu Âu. Ở phía nam, các hạm đội Hồi giáo chỉ được lệnh hoạt động trên vùng biển lạng thuộc Biển Đỏ và Vịnh Ba Tư, do đó không cần thiết đóng các con tàu đi biển theo mô hình Bồ Đào Nha. Có lẽ những quyết định này đến từ các lý do về mặt công nghệ, nhưng chủ nghĩa bảo thủ về văn hóa và công nghệ cũng đóng vai trò nhất định (trong khi đó, đám cướp biển vùng Barbaryⁱ đã sớm chuyển sang sử dụng loại tàu chiến hạng nhẹ).

Những nhận xét nói trên về chủ nghĩa bảo thủ cũng có thể áp dụng cho Đế chế Mogul với mức độ ngang ngửa, thậm chí còn lớn hơn. Bất chấp diện tích khổng lồ khi vương quốc ở thời kỳ đỉnh cao và một số hoàng đế là thiên tài về quân sự, bất chấp năng lực của triều thần cùng chất lượng tuyệt hảo của các sản phẩm xa xỉ, bất chấp cả một mạng lưới ngân hàng và tín dụng tinh vi, cốt lõi của hệ thống vẫn yếu kém. Một tầng lớp tinh hoa Hồi giáo đi chinh phục cai trị một đám

i. Nhóm cướp biển Hồi giáo hoạt động ở Bắc Phi, tại khu vực mà người châu Âu gọi là Bờ biển Barbary – lấy theo tên của người Berber. (BT)

đồng quần chúng là những nông dân nghèo đói chủ yếu theo Hindu giáo. Chính tại các thành thị có số lượng lớn thương nhân, các khu chợ nhộn nhịp, và quan điểm đối với sản xuất, thương mại và tín dụng trong các doanh gia Hindu giáo khiến họ trở thành những tấm gương sáng về đạo đức Tin lành của Weber. Trái ngược với bức tranh về một xã hội doanh nhân sẵn sàng “cất cánh” về kinh tế trước khi trở thành nạn nhân của chủ nghĩa đế quốc Anh, có những miêu tả u ám hơn về nhiều yếu tố chậm phát triển mang tính bản địa trong cuộc sống của người Ấn Độ. Những cấm kỵ nghiêm ngặt trong tín ngưỡng Hindu giáo đã ngăn trở sự hiện đại hóa: không được giết các loài gặm nhấm và côn trùng, dẫn đến hao hụt một lượng lớn thực phẩm; những tập tục xã hội về việc xử lý rác thải và chất thải dẫn đến tình trạng thường xuyên mất vệ sinh, tạo môi trường sinh sôi bệnh dịch hạch; chế độ đẳng cấp bóp nghẹt tính sáng tạo, làm cho nghi lễ được thấm nhuần và hạn chế thị trường; và ảnh hưởng của các tu sĩ Bà La Môn đối với giới lãnh đạo địa phương ở Ấn Độ đồng nghĩa với chính sách ngu dân có hiệu quả ở mức cao nhất. Đây là những kiểm soát xã hội thuộc loại sâu sắc nhất đối với bất kỳ nỗ lực nào nhằm thay đổi mang tính cấp tiến. Khá kỳ lạ là những người Anh về sau này đến Ấn Độ ban đầu để cướp bóc rồi cố gắng cai trị họ theo các nguyên tắc vị lợi, và cuối cùng rời đi với cảm giác rằng đất nước này vẫn là một bí ẩn.¹¹

Nhưng nên cai trị Mogul khó mà so sánh với sự quản lý của Cục Dân sự Ấn Độ (ICS). Các cung điện rực rỡ là những trung tâm tiêu dùng nổi bật ở một quy mô mà Vua Mặt Trời ở Versailles có thể sẽ cho là vô độ. Hàng nghìn người hầu và kẻ ăn bám, y phục và ngọc ngà xa hoa, một đám phi tần trong cung cấm cùng những bộ sưu tập động vật, và hàng hàng đội bảo vệ, tất cả chỉ được chi trả bằng việc tạo ra một cỗ máy cướp bóc có hệ thống. Những kẻ thu thuế, được yêu cầu phải cung cấp các khoản tiền cố định cho chủ nhân, đã bóc lột tàn tệ giới nông dân và thương nhân; bất kể tình trạng thu hoạch mùa màng hay công việc buôn bán thế nào, các khoản tiền đều phải thu đủ. Trừ nổi loạn, không có hiến pháp hay biện pháp ngăn chặn nào áp dụng với sự cướp bóc đó, [nên] không ngạc nhiên khi thuế khóa được ví là

“thức ăn”. Đối lại số của cái cống nạp hàng năm khổng lồ này, người dân không nhận được gì. Thông tin liên lạc hầu như không được cải thiện và không có máy móc hỗ trợ trong trường hợp đói kém, lũ lụt và bệnh dịch – những điều vốn dĩ xảy ra khá thường xuyên. So sánh với những điều kể trên, nhà Minh có vẻ thật nhân từ và gần như là tiến bộ. Nhìn chung, Đế chế Mogul suy tàn do ngày càng khó duy trì trước Đế quốc Maratha ở phía nam, các bộ lạc Afghan ở phía bắc và cuối cùng là Công ty Đông Ấn. Trên thực tế, nguyên nhân gây ra sự suy tàn của nó chủ yếu nằm ở bên trong chứ không phải bên ngoài.

HAI ĐẾ QUỐC BÊN LỀ – NHẬT BẢN VÀ NGA

Vào thế kỷ 16, có hai quốc gia khác, mặc dù quy mô và dân số không thể đem so với nhà Minh, Đế chế Ottoman và Đế chế Mogul, đang thể hiện những dấu hiệu củng cố chính trị và tăng trưởng kinh tế. Ở vùng Viễn Đông, Nhật Bản đang thăng tiến trong khi nước láng giềng Trung Hoa rộng lớn bắt đầu suy mòn. Địa lý là một tài sản chiến lược quan trọng đối với người Nhật (như với người Anh), vì nhờ sự cô lập, Nhật Bản được bảo vệ trước những cuộc xâm lược trên đất liền, một lợi thế mà Trung Hoa không có. Dĩ nhiên, quần đảo Nhật Bản và lục địa châu Á không hoàn toàn tách rời, và phần lớn nền văn hóa và tôn giáo của Nhật Bản được tiếp nhận từ nền văn minh lâu đời này. Nhưng trong khi Trung Hoa được điều hành bởi một bộ máy quan liêu thống nhất, quyền lực ở Nhật Bản nằm trong tay các lãnh chúa phong kiến theo chế độ thị tộc và hoàng đế chỉ là bù nhìn. Nền cai trị tập trung từng tồn tại vào thế kỷ 14 đã được thay thế bằng mối thù dai dẳng giữa các thị tộc – chẳng khác gì cuộc xung đột giữa các thị tộc ở Scotland. Tuy đây không phải là môi trường lý tưởng cho các thương nhân và nhà buôn, nhưng nó lại thả cửa cho một số lượng lớn hoạt động kinh tế. Trên biển, cũng như trên đất liền, thương nhân chen vai thích cánh với lãnh chúa cùng các nhà phiêu lưu quân sự, mà ai nấy đều nhận thấy lợi ích ở nền thương mại hàng hải Đông Á. Cướp biển Nhật Bản lùng sục các bờ biển Trung Hoa và Triều Tiên để cướp bóc, đồng thời những người Nhật khác lại

đón chào cơ hội trao đổi hàng hóa với những du khách Bồ Đào Nha và Hà Lan đến từ phương Tây. Các nhà truyền giáo Ki-tô và hàng hóa châu Âu thâm nhập xã hội Nhật Bản dễ dàng hơn nhiều so với nhà Minh vốn xa lánh và khép kín.¹²

Bối cảnh sống động nhưng hỗn loạn này sẽ sớm thay đổi khi các loại vũ khí nhập khẩu từ châu Âu được sử dụng ngày càng nhiều. Cũng như ở những nơi khác trên thế giới, quyền lực được gom vào tay những cá nhân hay nhóm người sở hữu các nguồn tài nguyên có thể trưng dụng một đội quân lớn sử dụng súng hỏa mai, và quan trọng nhất là súng thần công. Tại Nhật Bản, kết quả là mọi quyền lực tập hợp về tay lãnh chúa vĩ đại Hideyoshi, người có tham vọng lớn đến mức hai lần cố gắng xâm chiếm Triều Tiên. Khi nỗ lực ấy thất bại, và Hideyoshi qua đời vào năm 1598, xung đột dân sự lại đe dọa Nhật Bản; nhưng chỉ trong vòng vài năm, mọi quyền lực đã được Ieyasu và các shogun kế nhiệm của gia tộc Tokugawa nắm bắt. Lần này quyền lãnh đạo quân sự tập trung không thể bị lay chuyển.

Ở nhiều phương diện, Nhật Bản thời Tokugawa sở hữu những đặc điểm của “chế độ quân chủ mới” đã xuất hiện ở phương Tây vào thế kỷ trước. Điểm khác biệt lớn nhất là Mạc phủ khước từ mở rộng ra nước ngoài, chính xác là [cắt đứt] hầu hết mọi liên hệ với thế giới bên ngoài. Năm 1636, việc đóng tàu đi biển bị ngừng lại và người Nhật bị cấm ra khơi. Giao thương với người châu Âu bị hạn chế, chỉ cho phép tàu Hà Lan ghé thương điểm Deshima ở ngoài cảng Nagasaki, còn các tàu khác đều bị đuổi đi. Thậm chí trước đó, hầu như tất cả tín đồ Ki-tô giáo (cả ngoại quốc và bản xứ) đều bị sát hại một cách tàn nhẫn theo lệnh của Mạc phủ. Rõ ràng, động cơ chính đằng sau những biện pháp quyết liệt này là việc gia tộc Tokugawa quyết tâm giành lấy sự kiểm soát cao nhất; và người ngoại quốc cùng tín đồ Ki-tô giáo bị xem là có khả năng phá vỡ ý đồ đó. Và các lãnh chúa phong kiến khác cũng bị dè chừng như vậy, do đó họ phải sống tại kinh đô nửa năm, và trong nửa năm họ được phép về lại lãnh địa của mình, gia đình họ phải ở lại Yedo (Tokyo) như những con tin.

Bản thân sự đồng nhất mang tính áp đặt này không hề cản trở nền kinh tế phát triển, cũng chẳng ngăn cản những thành tựu nghệ thuật nổi bật ra đời. Nền hòa bình trên cả nước tạo điều kiện tốt cho thương mại, thành thị và dân số nói chung ngày càng gia tăng, việc thanh toán bằng tiền mặt khiến vai trò của các thương gia và chủ ngân hàng trở nên quan trọng hơn. Tuy nhiên, giới chủ ngân hàng không bao giờ được phép trở nên nổi bật về mặt xã hội và chính trị như ở Ý, Hà Lan và Anh, đồng thời người Nhật hiển nhiên không thể học hỏi và áp dụng những phát triển công nghệ và công nghiệp mới vốn đang diễn ra ở một nơi khác. Cũng như triều đại nhà Minh, Mạc phủ Tokugawa đã cố ý chọn tách mình ra khỏi phần còn lại của thế giới, trừ một vài ngoại lệ. Điều này tuy có thể không làm các hoạt động kinh tế ở Nhật Bản ngưng trệ, nhưng lại tổn hại đến sức mạnh tương đối của nhà nước Nhật Bản. Vừa khinh rẻ công việc buôn bán vừa bị cấm cản đối với việc đi lại hay phô bày vũ khí trừ trong những dịp lễ nghi, các chiến binh samurai vốn gắn bó với lãnh chúa của họ đã phải sống một cuộc đời cứng nhắc và buồn tẻ. Toàn bộ hệ thống quân sự bị “đóng băng” trong suốt hai thế kỷ, đến nỗi khi những con “tàu đen”ⁱ nổi tiếng của Đô đốc Perry cập bến vào năm 1853, một chính quyền Nhật Bản khiếp đảm không thể làm gì khác ngoài việc chấp thuận yêu cầu cung cấp than đá và các phương tiện khác cho Mỹ.

Ở thời kỳ đầu củng cố và phát triển về mặt chính trị, nước Nga có vẻ giống Nhật Bản ở một số phương diện. Dù cách xa phương Tây về mặt địa lý – một phần do phương tiện thông tin liên lạc còn nghèo nàn, một phần do các xung đột thường xuyên với Litva/Lithuania, Ba Lan, Thụy Điển và Đế chế Ottoman đã khiến các tuyến đường vốn từng tồn tại bị đứt đoạn, Đại công quốc Muscovy vẫn chịu ảnh hưởng sâu sắc từ di sản châu Âu của mình, ít nhất là thông qua Giáo hội Chính thống giáo Nga. Hơn nữa, giải pháp lâu dài cho tình trạng dễ bị xâm hại

i. Phiên âm Latin theo tiếng Nhật là “kurofune”, chỉ các con tàu mang tên *Mississippi*, *Phymouth*, *Saratoga* và *Susquehanna* do Đô đốc Mỹ Matthew Perry chỉ huy. Có thể nói, “kurofune” là đại diện cho sự chấm dứt thời kỳ tự cô lập của Nhật Bản. (BT)

của nước Nga trước những kỵ binh vùng bình nguyên châu Á là đến từ phương Tây: súng hỏa mai và súng thân công/đại bác. Với những vũ khí mới này, Moscow giờ đây có thể khẳng định mình là một trong những “đế chế thuốc súng” và do đó mới bành trướng lãnh thổ. Tuy tây tiến là con đường khó khăn do người Thụy Điển và người Ba Lan cũng sở hữu những loại vũ khí đó, nhưng việc mở rộng thuộc địa chống lại các bộ tộc và hãn quốc ở phía nam và phía đông đã dễ dàng hơn nhiều nhờ lợi thế quân sự-công nghệ này. Chẳng hạn năm 1556, quân Nga đã đến Biển Caspi. Chủ nghĩa bành trướng quân sự này được đi kèm và thường bị khuất lấp bởi các nhà thám hiểm và nhà tiên phong, những người vẫn đều đặn tiến về phía đông đến Dãy Ural, vượt qua Siberia, và đã thật sự đặt chân lên bờ biển Thái Bình Dương vào năm 1638.¹³ Dù có ưu thế quân sự vượt trội so với đoàn kỵ binh Mông Cổ, quá trình lớn mạnh của Đế chế Nga không chút dễ dàng hay chắc chắn. Càng nhiều dân tộc bị chinh phục thì khả năng xảy ra bất đồng nội bộ và nổi dậy càng lớn. Giới quý tộc địa phương thường tỏ ra chống đối, ngay cả sau khi bị Ivan Bạo chúaⁱ thanh trừng đả số. Hãn quốc Crimea của người Tartar (Thát Đát) vẫn là một kẻ thù hùng mạnh; quân đội của họ đã cướp phá Moscow vào năm 1571, và vẫn duy trì được nền độc lập cho đến cuối thế kỷ 18. Những thách thức từ phương Tây thậm chí còn đe dọa hơn; chẳng hạn, người Ba Lan đã chiếm đóng Moscow từ năm 1608 đến năm 1613.

Một điểm yếu nữa là mặc dù có một số vay mượn nhất định từ phương Tây, Nga vẫn là một nước lạc hậu về công nghệ và kém phát triển về kinh tế. Khí hậu khắc nghiệt, khoảng cách xa xôi và thông tin liên lạc nghèo nàn là một phần nguyên nhân dẫn đến điều này, nhưng cái chính vẫn là những khiếm khuyết nghiêm trọng về mặt xã hội: chế độ chuyên chế quân sự của các Sa hoàng, Giáo hội Chính thống giáo nắm độc quyền giáo dục, bộ máy hành chính dễ bị mua chuộc và khó

i. Nguyên văn: “Ivan the Terrible”, là Ivan IV Vasilyevich, giữ tước Đại vương công Nga từ năm 1533 đến năm 1547, và là Sa hoàng đầu tiên của Nga, trị vì từ năm 1547 đến năm 1584. (BT)

lường, cùng với chế độ nông nô khiến nền nông nghiệp ở tình trạng phong kiến và tù hãm. Tuy nhiên, bất chấp sự lạc hậu tương đối này và những bất cập, nước Nga vẫn tiếp tục bành trướng, áp đặt cùng một sức mạnh quân sự và chế độ chuyên quyền lên các vùng lãnh thổ mới của mình như đã áp dụng với người dân Nga nhằm bắt họ phục tùng. Một mặt, Nga vay mượn từ châu Âu vừa đủ để trang bị cho chế độ thứ sức mạnh vũ trang nhằm tự bảo vệ mình, mặt khác, Nga kiên quyết từ chối mọi khả năng “hiện đại hóa” về mặt xã hội và chính trị như phương Tây; chẳng hạn, người ngoại quốc ở Nga bị tách biệt hẳn với người bản xứ để ngăn chặn các ảnh hưởng có khả năng lật đổ chính quyền. Không giống như các chế độ chuyên quyền khác đề cập trong chương này, đế chế của các Sa hoàng có thể xoay sở để tồn tại và rồi đây, Nga sẽ trở thành một cường quốc ở tâm thế giới. Tuy nhiên, vào năm 1500, và thậm chí đến tận năm 1650, điều này chắc hẳn còn xa vời trong mắt nhiều người Pháp, Hà Lan và Anh – những người hiểu biết về giới cai trị Nga chẳng nhiều hơn hiểu biết về Prester John huyền thoại.¹⁴

“PHÉP MÀU CHÂU ÂU”¹⁵

Tại sao trong số những dân tộc sống rải rác và tương đối đơn giản ở các phần phía tây của lục địa Á-Âu lại diễn ra một quá trình phát triển kinh tế và đổi mới công nghệ không gì cản được, đưa họ lên vị trí dẫn đầu về thương mại và quân sự trong cục diện thế giới? Đây là một câu hỏi mà các học giả và nhà nghiên cứu vẫn đau đầu trong nhiều thế kỷ, và tất cả những trình bày sau đây là tổng hợp những hiểu biết đến hiện thời. Dù đây chỉ là một bản tóm tắt thô sơ, ngẫu nhiên nó lại có được thuận lợi trong việc thể hiện các tuyến phát triển chính yếu trong lập luận xuyên suốt toàn bộ cuốn sách này: cụ thể là có một *động lực*, chủ yếu được thúc đẩy bởi các bước tiến về kinh tế và công nghệ, mặc dù luôn luôn tương tác với các biến số khác như cấu trúc xã hội, địa lý, và sự ngẫu nhiên; để hiểu được tiến trình của nền chính trị thế giới, cần tập trung chú ý vào các yếu tố cụ thể và dài hạn hơn là sự thất thường trong tính cách hay những chuyển đổi liên tục trong ngoại giao và chính trị; và quyền lực chỉ là một thứ mang tính tương đối, chỉ có

thể được mô tả và đong đếm qua những đối chiếu thường xuyên giữa các quốc gia và xã hội khác nhau.

Đặc trưng của châu Âu lập tức đập vào mắt chúng ta khi nhìn vào bản đồ các “trung tâm quyền lực” trên thế giới vào thế kỷ 16 chính là sự phân hóa về chính trị (xem Bản đồ 1 và 2). Đây không phải là một tình trạng ngẫu nhiên hay ngẫu nhiên như đã diễn ra ở Trung Hoa trong khoảng thời gian ngắn sau khi một triều đại sụp đổ và trước khi triều đại kế tiếp tập hợp được hết quyền lực trung ương về tay. Châu Âu *luôn* bị phân hóa về mặt chính trị, dù người La Mã có nỗ lực cách mấy vẫn không tài nào chinh phục xa hơn về phía bắc sông Rhine và sông Danube; và trong 1.000 năm sau khi Đế chế La Mã sụp đổ, đơn vị quyền lực chính trị cơ bản đã bị thu nhỏ và địa phương hóa, trái ngược với sự mở rộng ổn định của tín ngưỡng và văn hóa Ki-tô giáo. Vài lần tồn tại sự tập trung quyền lực, như thời Charlemagne ở phương Tây hoặc thời Đại công quốc Kiev ở phương Đông, chỉ là tình trạng nhất thời mà rồi sẽ chấm dứt do thay đổi người cai trị, nội loạn hoặc các cuộc ngoại xâm.

Sự đa dạng chính trị này ở châu Âu phần lớn là do đặc điểm địa lý. Ở đây không có những đồng bằng mênh mông cho phép một đế chế trên lưng ngựa áp đặt quyền thống trị nhanh chóng; cũng không có những vùng châu thổ bao la và phì nhiêu như quanh sông Hằng, sông Nile, sông Tigris và Euphrates, sông Hoàng Hà và sông Dương Tử có khả năng cung cấp lương thực cho đám đông nông dân cần cù và dễ bị chinh phục. Cảnh quan của châu Âu mang tính đứt gãy nhiều hơn, với các rặng núi và rừng rậm rọng lớn ngăn cách các trung tâm dân cư thưa thớt ở những thung lũng; và khí hậu thay đổi đáng kể từ bắc xuống nam, từ tây sang đông. Điều này gây ra một số hệ quả quan trọng. Trước hết, nó vừa gây khó khăn cho việc thiết lập quyền kiểm soát thống nhất, ngay cả bởi một lãnh chúa mạnh mẽ và quyết đoán, vừa giảm thiểu khả năng bị tấn công bởi quân ngoại xâm như người du cư Mông Cổ. Ngược lại, cảnh quan đa dạng này tạo điều kiện cho sự phân quyền phát triển và tồn tại liên tục giữa các vương quốc nhỏ lẻ,

các lãnh chúa ở biên địa, các thị tộc vùng cao và liên minh thị trấn vùng thấp khiến bản đồ chính trị châu Âu có thể được vẽ lại bất kỳ lúc nào sau khi Đế chế La Mã sụp đổ, và trông giống như một tấm chăn chắp vá. Hoa văn trên tấm chăn có thể thay đổi theo từng thế kỷ, nhưng không một mảng màu đơn lẻ nào có thể dùng để biểu thị một đế chế thống nhất.¹⁶

Khí hậu giữa các khu vực châu Âu khác biệt dẫn đến các sản vật khác biệt, thích hợp để trao đổi; theo thời gian, khi các quan hệ thị trường phát triển, chúng được vận chuyển dọc theo các con sông hay đường mòn xuyên qua rừng rậm giữa khu định cư này và khu định cư tiếp đó. Có lẽ đặc trưng quan trọng nhất của nền thương mại này là nó chủ yếu bao gồm những sản phẩm buôn bán theo *số lượng lớn* – gỗ, ngũ cốc, rượu, len, cá trích, v.v. – để phục vụ dân số ngày càng gia tăng ở châu Âu vào thế kỷ 15, thay vì những mặt hàng xa xỉ do các đoàn lữ hành ở phương Đông đem đến. Một lần nữa, địa lý lại đóng vai trò cốt yếu vì vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy tiết kiệm hơn rất nhiều và châu Âu lại có nhiều con sông đáp ứng được việc giao thương. Việc biển cả bao quanh đã khuyến khích ngành công nghiệp đóng tàu quan trọng, và vào giai đoạn Hậu kỳ Trung Cổ, nền thương mại hàng hải đã phát triển mạnh mẽ giữa các vùng Biển Baltic, Biển Bắc, Địa Trung Hải và Biển Đen. Có thể suy đoán rằng hoạt động giao thương này đã bị gián đoạn một phần do chiến tranh và tác động từ các thảm họa địa phương như mất mùa và dịch bệnh; nhưng nhìn chung, nó tiếp tục mở rộng, làm tăng sự thịnh vượng của châu Âu và làm phong phú thêm nền ẩm thực, dẫn đến việc hình thành các trung tâm giàu có mới, như các thành phố trong Liên minh Hanse hay các đô thị ở nước Ý. Đổi lại, việc trao đổi hàng hóa đường dài thường xuyên đã khuyến khích sự phát triển hối phiếu, hệ thống tín dụng và ngân hàng trên quy mô quốc tế. Chính sự tồn tại của tín dụng trọng thương, và sau đó là các hóa đơn bảo hiểm, đã chỉ ra *khả năng dự đoán* cơ bản về các điều kiện kinh tế mà cho đến nay, các tư thương vẫn hiếm khi được thụ hưởng trên toàn thế giới.¹⁷

Ngoài ra, do phần lớn hoạt động buôn bán này được thực hiện qua các vùng biển nhiều bão tố ở Biển Bắc và Vịnh Biscay – và cũng bởi vì việc đánh bắt xa bờ trở thành một nguồn dinh dưỡng và của cải quan trọng, thợ đóng tàu buộc phải đóng những con tàu vững chắc (dù còn chậm và thô kệch) có tải trọng lớn và chỉ dùng sức gió. Mặc dù theo thời gian, chúng được trang bị thêm buồm, cột buồm cùng bánh lái ở đuôi tàu, và do đó trở nên cơ động hơn, những con tàu “khiêm tốn” vùng Biển Bắc và những con tàu sau đó có thể trông không gây ấn tượng như những con tàu nhẹ hơn chạy vun vút dọc bờ đông Địa Trung Hải và Ấn Độ Dương; nhưng, như chúng ta sẽ thấy, về lâu về dài chúng lại có những lợi thế riêng.¹⁸

Những hệ quả đáng chú ý nhất của sự phát triển thương mại, giới thương nhân, cảng biển và thị trường một cách phi tập trung, phần lớn không có sự giám sát phần lớn thuộc về mặt chính trị và xã hội. Đầu tiên, quá trình phát triển kinh tế như thế không thể nào hoàn toàn bị cấm đoán. Nói vậy không có nghĩa là sự gia tăng các nguồn lực thị trường không gây phiền toái cho giới chức thẩm quyền. Những lãnh chúa phong kiến, vốn nghi ngờ các thành phố là trung tâm của những kẻ chống đối và là nơi trú ẩn của giới nông nô, thường tìm cách cắt giảm các đặc quyền của họ. Cũng như ở nơi khác, thương nhân thường bị xem là con môi béo bở, hàng hóa thì bị đánh cắp, tài sản thì bị tịch thu. Những thông tri của Giáo hoàng về việc cho vay nặng lãi về nhiều mặt cũng chẳng khác gì sự ghét bỏ của Khổng giáo dành cho những kẻ trung gian thủ lợi và người cho vay. Nhưng thực tế căn bản là châu Âu không có một thẩm quyền thống nhất có thể ngăn chặn hiệu quả sự phát triển thương mại ở nơi này nơi khác; không có một chính quyền trung ương đưa ra những thay đổi về quyền ưu tiên có thể gây ra sự trỗi dậy hay sụp đổ của một nền công nghiệp cụ thể; không có hiện tượng những kẻ thu thuế bóc lột các thương nhân và doanh nghiệp một cách hệ thống và phổ biến như ở Ấn Độ dưới thời Đế chế Mogul khiến cho nền kinh tế chậm phát triển. Một ví dụ cụ thể và rõ ràng là trong tình cảnh nền chính trị rạn nứt ở châu Âu thời kỳ Kháng Cách, việc mọi người thừa nhận

các sắc lệnh của giáo hoàng vào năm 1493 về việc phân chia các vùng hải ngoại cho Tây Ban Nha và Bồ Đào Nhaⁱ là không tương – và việc một lệnh cấm giao thương với nước ngoài (tương tự như những lệnh dụ mà nhà Minh ở Trung Hoa và Mạc phủ ở Nhật Bản đã ban hành) sẽ có hiệu quả lại càng không tương hơn nữa.



Thực tế là ở châu Âu luôn có một số hoàng thân quốc thích và lãnh chúa địa phương sẵn sàng dung dưỡng/đón nhận các thương nhân và công việc của họ ngay cả khi những kẻ khác cướp bóc và trục xuất họ; và theo tài liệu, những thương nhân Do Thái bị áp bức, những công nhân dệt may xứ Flanders bị suy nhược, những tín đồ Tin Lành Phápⁱⁱ bị ngược đãi, đều đã chuyển đến nơi khác sinh sống và đem theo nghề chuyên môn của mình. Một nam tước ở vùng sông Rhine thuộc Đức

i. Năm 1493, để giải quyết xung đột giữa Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha tại bán đảo Iberia, Giáo hoàng Alexander VI đã đứng ra phân chia Tân thế giới, trong đó phần lãnh thổ phía Tây thuộc về Tây Ban Nha và phía Đông thuộc về Bồ Đào Nha.

ii. Nguyên văn: "Huguenots". (BT)

đánh thuế nặng những khách buôn sẽ thấy các tuyến đường thương mại chuyển đi nơi khác, kéo theo nguồn thu của ông ta. Một vị quân chủ chối bỏ các khoản nợ của mình sẽ gặp vô vàn khó khăn trong việc vay mượn nếu có nguy cơ xảy ra chiến tranh và lập tức cần tiền để trang bị cho quân đội và hạm đội của mình. Các chủ ngân hàng, giới buôn bán vũ khí và thợ thủ công đều là những thành viên thiết yếu của xã hội chứ không phải những kẻ bên lề. Dần dần, tuy không đồng đều, hầu hết các chế độ ở châu Âu đều tham gia vào mối quan hệ cộng sinh với nền kinh tế thị trường, tạo ra trật tự trong nước và một hệ thống pháp luật không bó buộc (ngay cả đối với người nước ngoài), và thu thuế từ phần lợi nhuận trong thương mại ngày càng tăng. Từ rất lâu trước khi Adam Smith đặt ra những thuật ngữ chính xác, giới cai trị ở một số xã hội Tây Âu đã ngầm nhận ra rằng “điều kiện cần thiết để đưa một quốc gia từ tình trạng man rợ nhất đạt đến sự thịnh vượng cao nhất chính là hòa bình, thuế má nhẹ nhàng và công lý khoan dung...”.¹⁹ Thi thoảng cũng có những nhà lãnh đạo không linh hội được điều này – như các nhà lãnh đạo người Tây Ban Nha ở xứ Castile hay một vị vua Pháp dòng Bourbon, họ gần như giết con gà để trứng vàng cho mình; và hậu quả là của cải sụt giảm, kéo theo sức mạnh quân sự suy yếu – điều mà ai cũng sớm nhận ra, ngoại trừ những kẻ chậm hiểu nhất.

Có lẽ yếu tố duy nhất dẫn đến việc tập trung quyền lực chính là một bước đột phá trong công nghệ chế tạo vũ khí của một nước khiến mọi đối thủ bị nghiền nát hoặc khiếp sợ. Với tốc độ phát triển kinh tế và kỹ thuật nhanh chóng ở châu Âu thế kỷ 15, khi dân số của lục địa này phục hồi sau Cái chết Đen và phong trào Phục hưng ở Ý nở rộ, điều này không còn là bất khả. Như đã nói ở trên, trong khoảng thời gian dài từ năm 1450 đến năm 1600, các “đế chế thuốc súng” đã hình thành ở nhiều nơi. Đại công quốc Muscovy, Nhật Bản thời Tokugawa và Đế chế Mogul ở Ấn Độ là những dẫn chứng tiêu biểu về phương cách mà những nhà nước vĩ đại có thể được tạo dựng từ bàn tay cầm súng và điều khiển súng thần công buộc mọi đối thủ phải tuân phục của các nhà lãnh đạo.

Ngoài ra, do ở châu Âu thời Hậu kỳ Trung Cổ và Sơ kỳ Hiện đại, những kỹ thuật chiến tranh tân tiến xuất hiện thường xuyên hơn các nơi khác, nên không thể không tin rằng một bước đột phá như vậy có thể giúp một nước thống trị được các đối thủ. Các chỉ dấu cho thấy sự tập trung sức mạnh quân sự ngày càng tăng.²⁰ Ở Ý, việc sử dụng các đội bắn nỏ, khi cần thiết thì được bảo vệ bởi những thương thủ, đã chấm dứt thời kỳ hiệp sĩ trên yên ngựa với đám lính ô hợp kèm theo; nhưng cũng rõ là chỉ những nhà nước/thành bang giàu có hơn như Venice và Milan mới có thể chi trả cho những đội quân mới do các *viên tướng đánh thuê*²¹ nổi tiếng chỉ huy. Thêm nữa, đến khoảng năm 1500, các vua Pháp và Anh đã độc quyền sở hữu pháo và do đó, nếu nảy sinh nhu cầu, có thể tiêu diệt một đối thủ hùng mạnh ngay cả khi họ ẩn nấp sau tường thành lâu đài. Nhưng liệu cuối cùng xu thế này có dẫn đến thế độc quyền xuyên quốc gia rộng lớn, trải dài trên toàn châu Âu hay không? Đây hẳn là một câu hỏi được nhiều người đặt ra vào khoảng năm 1550, khi họ nhận thấy sự tập trung đất đai rộng lớn và lực lượng quân đội đông đảo dưới thời Hoàng đế Charles V.

Một thảo luận đầy đủ hơn về nỗ lực cụ thể nhưng thất bại của nhà Habsburg trong việc tranh giành quyền bá chủ châu Âu sẽ được trình bày trong chương tiếp theo. Nhưng lý do khái quát hơn giải thích tại sao không thể áp đặt sự thống nhất trên toàn lục địa châu Âu có thể được nêu ngắn gọn ở đây. Một lần nữa, sự tồn tại của *nhiều* trung tâm quyền lực kinh tế và quân sự chính là điều kiện cơ bản. Không một thành bang nào ở Ý có thể cố gắng tăng cường thực lực mà không bị những thành bang khác can thiệp nhằm duy trì tình trạng cân bằng; không một “chế độ quân chủ mới” nào gia tăng được quyền thống trị của mình mà không khiến các đối thủ tìm cách cân bằng. Vào thời điểm phong trào Kháng Cách đang khởi sự và diễn ra tốt đẹp, giữa các đối thủ cạnh tranh cân bằng về quyền lực theo truyền thống lại có thêm các đối kháng về mặt tôn giáo, do đó khiến triển vọng tập trung về mặt chính trị lại càng trở nên xa vời hơn. Tuy nhiên, lời giải thích thực sự nằm ở tầng sâu hơn; xét cho cùng, sự tồn tại đơn giản giữa các

đối thủ cạnh tranh và cảm giác khắc nghiệt giữa các bên xung khắc ở Nhật Bản, Ấn Độ và các nơi khác là một điều hiển nhiên, nhưng tự thân nó cũng không ngăn cản được sự thống nhất sau cùng. Còn châu Âu lại khác biệt ở chỗ mỗi thế lực đều có thể tiếp cận với các kỹ thuật quân sự mới, do đó không một cường quốc đơn lẻ nào có được lợi thế quyết định. Chẳng hạn, bất kỳ thế lực nào có đủ tiền trả đều được lính đánh thuê Thụy Sĩ và lính đánh thuê tứ xứ phục vụ. Không có một trung tâm duy nhất nào sản xuất nỏ cũng như chế tạo súng thần công – dù là súng bằng đồng trước đó hay pháo bằng gang rẻ hơn sau này; thay vào đó, những vũ khí như vậy được chế tạo gần các mỏ quặng ở vùng Weald, Trung Âu, Málaga, Milan, Liège, và sau đó ở Thụy Điển. Tương tự, sự phát triển nhanh chóng kỹ năng đóng tàu ở các cảng khác nhau trải dài từ Biển Baltic đến Biển Đen khiến bất kỳ quốc gia nào cũng khó mà nắm giữ độc quyền sức mạnh hàng hải, từ đó giúp ngăn chặn sự xâm chiếm và loại bỏ các trung tâm sản xuất vũ khí của đối phương dọc theo vùng duyên hải.

Vì vậy, không thừa khi nhắc lại rằng hệ thống các nước phi tập trung ở châu Âu là trở ngại lớn cho sự tập quyền. Do sự tồn tại một số thực thể chính trị cạnh tranh nhau, *hầu hết đều sở hữu hoặc có khả năng mua các phương tiện quân sự để bảo toàn nên độc lập của mình*, nên không ai có thể đạt được bước đột phá để làm chủ lục địa này.

Dù sự tương tác cạnh tranh này giữa các nước châu Âu dường như giải thích được sự thiếu vắng một “đế chế thuốc súng” thống nhất ở châu lục này, ngay từ ban đầu, nó vẫn không đưa ra được lý do cho việc châu Âu vươn lên dẫn đầu toàn cầu một cách vững chắc. Nói cho cùng, vào năm 1500, chẳng phải sức lực của các nền quân chủ mới trông có vẻ yếu ớt nếu đem ra triển khai chống lại các đội quân đồng đảo của sultan và nhà Minh hay sao? Điều này vẫn đúng ở đầu thế kỷ 16, và trên khía cạnh nào đó, ở cả thế kỷ 17; nhưng đến thế kỷ 17, cán cân sức mạnh quân sự đang nhanh chóng nghiêng về phương Tây. Để giải thích cho sự chuyển dịch này, một lần nữa chúng ta phải nói tới sự phân quyền ở châu Âu. Trên hết, nó gây ra một hình thức chạy đua vũ

trang sơ khai giữa các thành bang và sau là các vương quốc lớn hơn. Ở một mức độ nào đó, điều này có lẽ có nguồn gốc kinh tế xã hội. Một khi các đội quân tranh chấp nhau ở Ý không còn bao gồm kiểu hiệp sĩ phong kiến và đám thuộc hạ mà chỉ gồm lính thương thủ, cung thủ và kỵ binh (bọc sườn) được các thương nhân trả tiền, do những chức sắc của một thành phố cụ thể giám sát, thì một điều hầu như không thể tránh khỏi là những người này đòi hỏi đồng tiền bỏ ra phải xứng đáng – bất kể các *viên tướng đánh thuê* có triển khai binh lính tốt đến đâu chăng nữa nhằm chứng tỏ giá trị; nói cách khác, các thành phố sẽ yêu cầu các loại vũ khí và chiến thuật tạo ra được một chiến thắng nhanh chóng nhằm giảm tổn phí chiến tranh. Tương tự như thế, một khi các vị quân chủ Pháp ở cuối thế kỷ 15 có một lực lượng quân đội “quốc gia” đặt dưới sự kiểm soát và chi trả trực tiếp của mình, thì họ rất nóng lòng muốn thấy lực lượng này tạo ra những kết quả quyết định.²¹

Vả lại, hệ thống thị trường tự do này không chỉ buộc những *viên tướng đánh thuê* phải tranh giành hợp đồng mà còn khuyến khích các thợ thủ công cũng như các nhà phát minh cải tiến sản phẩm để nhận được đơn đặt hàng mới. Sự phát triển theo hình tròn ốc các loại vũ khí đã xuất hiện trong quá trình sản xuất cung nỏ và giáp bọc thép ở thế kỷ 15, và trong 50 năm tiếp theo, nguyên tắc này lan sang cả việc thử nghiệm vũ khí thuốc súng. Điều quan trọng cần nhắc lại ở đây là khi súng thần công được sử dụng lần đầu tiên, thiết kế và hiệu quả của chúng hầu như không khác biệt giữa phương Tây và châu Á. Những ống sắt to lớn bắn ra các trái đạn tròn bằng đá tạo ra một âm thanh dữ dội, hiển nhiên rất gây ấn tượng nhưng kết quả thì không cao; đây chính là loại pháo được người Turk sử dụng để bắn phá các bức tường của Constantinople vào năm 1453. Tuy nhiên, dường như chỉ ở châu Âu mới có động lực cho những cải tiến liên tục: trong thuốc súng, trong việc chế tạo những khẩu súng nhỏ hơn nhiều (nhưng uy lực vẫn tương đương) từ hợp kim đồng và thiếc, trong hình dạng và kết cấu của nòng súng và hỏa tiễn, trong giá súng và xe kéo. Tất cả đã góp phần nâng cao vượt bậc sức công phá và tính cơ động của pháo binh, đồng

thời giúp những chủ sở hữu các loại vũ khí này chinh phục các pháo đài kiên cố – như các thành bang ở Ý đã hoảng sợ khi quân đội Pháp được trang bị loại súng đồng có sức bắn ghê gớm xâm lược nước Ý vào năm 1494. Do đó, không lấy gì ngạc nhiên khi các nhà phát minh và học giả được thúc hối thiết kế ra loại vũ khí đối kháng với loại pháo này (và càng không ngạc nhiên khi ở thời điểm này, trong sổ ghi chép của Leonardo Da Vinci đã xuất hiện các phác thảo cho một kiểu súng máy, một kiểu xe tăng sơ khai, và một kiểu súng thần công vận hành bằng hơi nước).²²

Điều này không có nghĩa là các nền văn minh khác không cải tiến vũ khí của họ từ những thiết kế thô sơ ban đầu; một số đã thực hiện, thường là sao chép từ các mô hình châu Âu hay thuyết phục các du khách châu Âu (như các tu sĩ Dòng Tên ở Trung Hoa) cho vay mượn kiến thức chuyên môn của họ. Nhưng do chính quyền nhà Minh đã độc quyền về súng thần công, và sau đó những lãnh đạo đầy tham vọng ở Nga, Nhật Bản và Đế chế Mogul ở Ấn Độ cũng sớm có, nên họ ít có động lực để cải tiến những thứ vũ khí này khi đã tạo dựng được quyền lực. Chỉ nghĩ đến bản thân, người Trung Hoa và Nhật Bản đã phớt lờ việc phát triển sản xuất vũ khí. Còn những Cẩm vệ quân Janissary Hồi giáo chỉ giữ phong cách chiến đấu truyền thống của mình, nên không xem trọng pháo binh, cho đến khi quá muộn để bắt kịp vị trí dẫn đầu của châu Âu. Do chỉ đối mặt với những tộc người kém tiến bộ, nên những chỉ huy quân đội Nga và Đế chế Mogul không có nhu cầu bắt buộc phải cải tiến vũ khí vì những gì họ sở hữu đã vượt trội đối thủ. Cũng như trong lĩnh vực kinh tế nói chung, trong lĩnh vực công nghệ quân sự đặc thù này, do được thúc đẩy bởi hoạt động buôn bán vũ khí nở rộ, châu Âu đã chiếm được vị trí dẫn đầu có tính quyết định so với các nền văn minh và trung tâm quyền lực khác.

Hai hệ quả khác của việc phát triển vũ khí theo đường tròn ốc cũng cần được đề cập. Một mặt là bảo đảm tính đa dạng chính trị của châu Âu; mặt khác là bảo đảm quyền làm chủ hàng hải. Hệ quả đầu tiên là một câu chuyện đơn giản và có thể tóm gọn.²³ Trong vòng 25

năm sau cuộc xâm lược của Pháp năm 1494, và ngay cả trước đó trên một vài phương diện, một số người Ý đã thấy rằng việc đắp các công sự bằng đất bên trong tường thành có thể làm giảm đáng kể tác động của đạn pháo, khi chạm phải các công sự này, đạn pháo không còn tác động tàn phá đối với các bức tường bên ngoài. Nếu những công sự đa dạng này có một đường hào dốc đứng ở phía trước (rồi sau này là một dãy các pháo đài được bảo vệ chặt chẽ để từ đó hỏa mai và đại bác có thể bắn chéo góc), chúng sẽ tạo thành một chướng ngại vật gần như không thể vượt qua đối với lực lượng bộ binh đang bao vây. Điều này đã giúp khôi phục sự an toàn cho các thành bang ở Ý, hoặc ít nhất là chúng không rơi vào tay kẻ xâm lược nước ngoài và sở hữu nguồn lực nhân lực khổng lồ cần thiết cho việc xây dựng và đồn trú ở những công sự phức tạp như vậy. Nó cũng đem lại lợi thế cho các đội quân tham gia vào việc cầm chân quân Turk, khi các đội quân Ki-tô giáo đồn trú ở Malta và ở miền Bắc Hungary sớm nhận ra. Nhưng trên hết, nó cản trở cuộc chinh phục dễ dàng của quân nổi dậy và các địch thủ với một sức mạnh vượt trội ở châu Âu, như cuộc chiến tranh phong tỏa kéo dài kèm theo cuộc Nổi dậy của Hà Lan đã chứng thực. Những chiến tích đạt được trên chiến trường trống trải của (chẳng hạn như) lực lượng bộ binh Tây Ban Nha đáng gờm sẽ không thể là đòn quyết định nếu kẻ thù sở hữu những căn cứ kiên cố vững chắc cho phép họ rút lui. Quyền lực tạo ra từ thuốc súng của Mạc phủ Tokugawa, hoặc của Akbar ở Ấn Độ, đã không được tái dựng ở phương Tây, nơi vẫn giữ được đặc trưng đa nguyên chính trị cùng việc chạy đua vũ trang chết chóc đi kèm.

Tác động của “cuộc cách mạng thuốc súng” trên biển thậm chí còn ở phạm vi rộng lớn hơn.²⁴ Trước đây, người ta thường có ấn tượng về sự tương đồng tương đối trong công nghệ đóng tàu và sức mạnh hải quân vốn đã tồn tại trong suốt thời Hậu kỳ Trung Cổ ở vùng Tây Bắc châu Âu, thế giới Hồi giáo và vùng Viễn Đông. Nếu có khác, thì những chuyến hải hành vĩ đại của Trịnh Hòa và sự phát triển thần tốc của các hạm đội người Turk ở Biển Đen và phía đông Địa Trung Hải có thể khiến một nhà quan sát ở giai đoạn 1400–1450 nghĩ rằng tương

lai của sự phát triển ngành hàng hải phụ thuộc vào hai cường quốc đó. Người ta ngờ rằng chẳng có mấy khác biệt giữa cả ba khu vực trên về chuyên môn bản đồ học, thiên văn học và cách sử dụng các công cụ như la bàn, thước trắc tinh và kính đo độ. Điểm khác là ở mặt *tổ chức bên vững*. Hay như Giáo sư Jones nhận xét, “xét khoảng cách bao gồm cả những nhà hàng hải khác, chẳng hạn như người Polynesia, thì các chuyến hải hành [của người Iberia] kém ấn tượng hơn khả năng hợp lý hóa chúng và phát triển các nguồn lực sẵn có của người châu Âu”.²⁵ Việc thu thập dữ liệu địa lý một cách có hệ thống của người Bồ Đào Nha, việc các doanh gia Genoa sẵn lòng tài trợ thường xuyên cho các chuyến mạo hiểm Đại Tây Dương mà có thể đến sau cùng sẽ bù đắp cho những mất mát về giao thương của họ ở Biển Đen, và – xa hơn về phía bắc – sự phát triển có phương pháp của nghề đánh bắt cá tuyết ở vùng Newfoundlandⁱ báo hiệu cho sự sẵn sàng vươn ra bên ngoài liên tục, một điều không thể hiện rõ ở các xã hội khác cùng thời.

Nhưng có lẽ hành động “hợp lý hóa” quan trọng nhất là sự cải tiến vũ khí trang bị trên tàu. Việc bố trí pháo trên tàu buồm là một bước tiến vừa đủ và tự nhiên vào thời điểm chiến tranh trên biển cũng tương tự như trên đất liền; giống như các lâu đài thời Trung Cổ sắp đặt cung thủ dọc theo các bức tường và tháp để đánh chặn quân vây hãm, các tàu buôn lớn của người Genoa, Venice và vương quốc Aragon cũng sắp đặt người cầm nỏ ngồi cả trước và sau “vọng lâu” để bảo vệ họ trước đám cướp biển Hồi giáo ở Địa Trung Hải. Việc này có thể gây tổn thất nghiêm trọng cho các đội galley dù không đủ sức cứu một con tàu buôn thiếu sức gió nếu những kẻ tấn công thực sự quyết tâm. Tuy nhiên, một khi thủy thủ nhận thấy những tiến bộ đạt được trong việc thiết kế súng trên đất liền – nghĩa là những khẩu súng đồng mới này nhỏ hơn, mạnh hơn và ít gây nguy hiểm hơn cho pháo thủ so với các khẩu pháo sắt kênh cang, có thể đoán trước rằng những loại vũ khí

i. Các nhà thám hiểm sớm nhận ra rằng vùng biển quanh Newfoundland là nơi đánh cá tốt nhất tại Bắc Đại Tây Dương. Mâu dịch tam giác với New England, Tây Ấn, và châu Âu biến Newfoundland thành nơi có vai trò quan trọng về kinh tế.

như vậy sẽ được đặt trên tàu. Rốt cuộc, các loại máy bắn đá và dụng cụ phóng tên lửa khác cũng được trang bị trên các tàu chiến Trung Hoa và phương Tây. Vì ngay cả khi súng thần công bớt đi tính bất ổn định và nguy hiểm cho thủy thủ đoàn, chúng vẫn gây ra nhiều trở ngại đáng kể; chẳng hạn, với loại thuốc súng công hiệu hơn, độ giật có thể rất lớn, khiến súng giật lùi ngay trên boong tàu nếu không được hãm lại, và trọng lượng của chúng lớn đến mức nếu bố trí nhiều súng trên sàn tàu (đặc biệt là trên các vọng lâu) thì tàu sẽ mất cân bằng. Đây là loại tàu ba cột buồm được chế tạo chắc chắn, thân tàu tròn hơn, hoạt động trong mọi thời tiết, vốn có ưu điểm hơn so với những chiếc galley chèo tay thanh mảnh hoạt động trong vùng nội thủy Địa Trung Hải, Biển Baltic và Biển Đen, hay những chiếc thuyền thân dài có một hoặc hai cột buồm của người Ả Rập, thậm chí cả những thuyền mảnh Trung Hoa. Dù ở bất kỳ tình huống nào, chúng đều có thể khai hỏa đồng loạt ở một bên mạn tàu mà con tàu vẫn ổn định, dù tất nhiên tai nạn thỉnh thoảng cũng xảy ra; nhưng một khi người ta nhận ra rằng việc bố trí vũ khí ở giữa tàu thay vì trên các “vọng lâu” thì dễ lắp đặt một bộ súng an toàn hơn nhiều, sẽ khiến *sức mạnh tiềm tàng* của những chiếc caravelⁱ và galleon này trở nên đáng gờm. Để so sánh, các tàu chiến hạng nhẹ có một nhược điểm kếp là sức chở súng thấp hơn và dễ bị đạn súng thần công.

Người ta buộc phải nhấn mạnh cụm từ “sức mạnh tiềm tàng” là do việc phát triển tàu buồm hoạt động tầm xa có trang bị súng thường chậm chạp và không đồng bộ. Nhiều kiểu tàu lai tạp được chế tạo, một số lại có nhiều cột buồm, súng và cả những dây mái chèo. Đến thế kỷ 16, người ta vẫn còn nhìn thấy những con tàu kiểu galley ở vùng Eo biển Manche. Ngoài ra, có những lập luận đáng kể ủng hộ việc tiếp tục triển khai các đội tàu galley ở Địa Trung Hải và Biển Đen; trong nhiều trường hợp chúng thường đi nhanh hơn, dễ điều khiển hơn ở vùng

i. Loại tàu thám hiểm của người Bồ Đào Nha với hai hay ba buồm tam giác cùng thủy thủ đoàn 20 người và chở khoảng vài chục tấn hàng, được dùng trong việc thám hiểm châu Phi.

nước ven bờ, và do đó dễ dàng kết hợp với các chiến dịch trên bộ dọc theo bờ biển – điều mà với người Turk là có giá trị hơn so với nhược điểm của chúng rằng chỉ hoạt động tầm ngắn, không thể hoạt động ở vùng biển động.²⁶

Theo cách tương tự, chúng ta không nên hình dung rằng ngay sau khi những con tàu đầu tiên của Bồ Đào Nha đi vòng qua Mũi Hảo Vọng, thời kỳ thống trị không thể nghi ngờ của phương Tây đã bắt đầu. Điều mà các nhà sử học gọi là “kỷ nguyên Vasco da Gama” và “thời kỳ Columbus” – tức là ba hoặc bốn thế kỷ châu Âu nắm quyền bá chủ sau năm 1500 – là một quá trình diễn ra rất chậm rãi. Các nhà thám hiểm Bồ Đào Nha có thể đã đến bờ biển Ấn Độ vào những năm 1490, nhưng tàu của họ vẫn còn nhỏ bé (thường chỉ 300 tấn) và không được trang bị vũ khí đầy đủ – chắc chắn không thể so sánh với những con tàu của công ty Đông Ấn Hà Lan hùng mạnh đã đi lại trên vùng biển đó một thế kỷ sau. Trên thực tế, người Bồ Đào Nha không thể thâm nhập Biển Đỏ trong một thời gian dài, và sau đó thì cũng trong tình trạng bấp bênh, họ cũng không thể giành được nhiều chỗ đứng ở Trung Hoa; và cuối thế kỷ 16, họ đã mất một số cơ sở ở Đông Phi trong một cuộc phản công của người Ả Rập.²⁷

Cũng sẽ sai lầm nếu cho rằng những cường quốc bên ngoài châu Âu chỉ đơn giản sụp đổ như một chuỗi quân bài trước những dấu hiệu đầu tiên của chủ nghĩa bành trướng phương Tây. Chính xác đây là những gì đã xảy ra ở Mexico, Peru và các xã hội kém phát triển khác ở Tân Thế giới khi các nhà thám hiểm người Tây Ban Nha đổ bộ lên đó. Nhưng ở những nơi khác thì câu chuyện lại khác. Do chính phủ Trung Hoa tự nguyện quay lưng lại với nền thương mại hàng hải, nên họ thực sự không quan tâm đến nền thương mại đó có rơi vào tay những kẻ man rợ hay không; ngay cả trạm buôn bán hầu như chính thức mà

i. Bá tước thứ nhất của Vidigueira (k. 1460–1524), nhà thám hiểm người Bồ Đào Nha đã chỉ huy ba cuộc hải hành đến Ấn Độ, mở ra tuyến đường biển từ châu Âu sang phương Đông.

người Bồ Đào Nha thiết lập tại Macao vào năm 1557, được cho là sinh lợi nhiều, dù đáng ra nó phải dành cho các thương nhân buôn bán tơ lụa địa phương và những quan lại thông đồng, dường như cũng không làm xáo động sự bình thản của Bắc Kinh. Về phần mình, người Nhật Bản thắng thường hơn nhiều. Năm 1640, khi người Bồ Đào Nha gửi một phái đoàn đến Nhật Bản để phản đối việc trục xuất người nước ngoài, phần lớn mọi thành viên trong đoàn đều bị giết; nhưng không có nỗ lực trừng phạt nào từ Lisbon. Sau hết, sức mạnh trên biển của Đế chế Ottoman vẫn hiện diện ở phía đông Địa Trung Hải, và sức mạnh trên bộ của nó vẫn là một mối đe dọa lớn lao đối với vùng Trung Âu. Thật vậy, vào thế kỷ 16, “đối với hầu hết các chính khách châu Âu, việc đánh mất Hungary còn có ý nghĩa lớn hơn nhiều so với việc thành lập các nhà máy ở phương Đông, và mối đe dọa đối với Vienna còn quan trọng hơn những thách thức của chính họ tại Aden, Goa và Malacca; chỉ các chính phủ giáp với Đại Tây Dương, mới có thể lơ đi thực tế này, giống như các sử gia sau này của họ”.²⁸

Dù có những hạn chế này, ta vẫn chắc chắn rằng sự phát triển của tàu buồm tầm xa được vũ trang đã báo trước một bước tiến cơ bản về vị trí của châu Âu trên thế giới. Với những con tàu này, các cường quốc hải quân phương Tây có vị thế kiểm soát các tuyến đường thương mại đại dương và gây nỗi sợ hãi cho tất cả các xã hội dễ bị tổn thương bởi các hoạt động của cường quốc biển. Ngay cả những cuộc đụng độ lớn đầu tiên giữa người Bồ Đào Nha với kẻ thù Hồi giáo ở Ấn Độ Dương đã cho thấy rõ điều này. Chắc chắn họ đã phóng đại khi kể lại, nhưng đọc các bản nhật ký và báo cáo của da Gama và Albuquerqueⁱ mô tả cách các con tàu chiến của họ phá tan các hạm đội Ả Rập đông đảo và các khinh hạm khác mà họ đối mặt ở ngoài khơi bờ biển Malabar, eo biển Ormuz và trên các tuyến đường biển ở eo Malacca, ta sẽ có ấn tượng rằng một thế lực siêu phàm bên ngoài Trái Đất đã giáng đòn xuống những đối thủ bất hạnh của họ.

i. Afonso de Albuquerque (1453-1515), chiến binh người Bồ Đào Nha, người chinh phục thành Goa, Ấn Độ (1510) và Melaka, Malacca ngày nay (1511).

Theo chiến thuật mới mà “đối phương không có cách gì đổ bộ lên tàu mà phải chiến đấu với đội pháo binh”, thủy thủ đoàn Bồ Đào Nha gần như bất khả chiến bại trên biển.²⁹ Trên đất liền lại là một vấn đề khác, như các trận chiến khốc liệt (đôi khi bị thất bại) ở Aden, Jiddah, Goa và những nơi khác đã chứng tỏ; tuy nhiên, những kẻ xâm lược phương Tây này vẫn kiên định và tàn nhẫn đến mức vào giữa thế kỷ 16, họ đã tạo dựng được một chuỗi pháo đài từ Vịnh Guinea đến Biển Đông. Mặc dù không bao giờ đủ khả năng độc quyền buôn bán gia vị từ vùng Đông Ấn – phần lớn hàng hóa tiếp tục đổ theo các eo biển truyền thống đến Venice, người Bồ Đào Nha chắc chắn đã vơ vét một phần đáng kể trong mảng buôn bán này và thu lợi lớn từ việc đi đầu rất sớm trong cuộc đua trở thành đế chế.³⁰

Tất nhiên, bằng chứng về lợi ích thậm chí còn lớn hơn ở đế chế đất đai rộng lớn mà những kẻ chinh phục đã nhanh chóng thành lập ở Tây bán cầu. Từ những khu định cư ban đầu ở Hispaniola và Cuba, các cuộc thám hiểm của người Tây Ban Nha tiến sâu vào đất liền, chinh phục Mexico vào thập niên 1520 và Peru vào thập niên 1530. Chỉ trong vòng vài thập niên, quyền thống trị này đã mở rộng từ sông La Plata ở phía nam đến sông Rio Grande ở phía bắc. Những chiếc tàu chiến Tây Ban Nha chầm chậm chạy dọc theo bờ biển phía Tây để kết nối với các con tàu đến từ Philippines đem theo lụa Trung Hoa để đổi lấy bạc Peru. Tại “Tân Thế giới” của mình, người Tây Ban Nha cho thấy rõ rằng họ dự định ở lại lâu dài, thiết lập chính quyền đế quốc, xây dựng nhà thờ và tham gia vào việc chăn nuôi và khai mỏ. Việc khai thác tài nguyên thiên nhiên – và cả nguồn lao động bản địa – của những vùng lãnh thổ này đã giúp những kẻ chinh phục gửi về quê nhà một nguồn hàng ổn định gồm đường, rệp son làm phẩm, da sống và các mặt hàng khác. Nhưng trên hết, họ đã gửi bạc về quê nhà từ mỏ Potosí, mỏ bạc duy nhất lớn nhất thế giới trong hơn một thế kỷ. Mọi điều này đã dẫn đến “sự tăng trưởng vượt bậc của nền thương mại xuyên Đại Tây Dương với khối lượng tăng gấp tám lần từ năm 1510 đến năm 1550, và tiếp tục tăng gấp ba lần nữa từ năm 1550 đến năm 1610”.³¹

Do đó, mọi dấu hiệu đều cho thấy chủ nghĩa đế quốc được định trước là sẽ lâu dài. Không như những chuyến thăm thoáng qua của Trịnh Hòa, hoạt động của các nhà thám hiểm người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha tượng trưng cho một giao kết làm biến đổi cán cân chính trị và kinh tế thế giới. Với súng thần công gắn trên tàu và người lính mang súng hỏa mai, họ đã làm được chính xác điều đó. Khi nhìn lại, đôi khi chúng ta thấy có vẻ khó hiểu khi một quốc gia có dân số và tài nguyên hạn chế như Bồ Đào Nha lại có thể vươn xa và thu đạt thành quả nhiều đến thế. Trong những hoàn cảnh đặc biệt rằng châu Âu vượt trội về quân sự và hải quân như đã mô tả, điều này không có gì là không thể. Một khi việc này được hoàn thành, những lợi ích hiển nhiên của đế chế cùng sự khao khát được nhiều hơn nữa đương nhiên sẽ thúc đẩy quá trình gia tăng sức mạnh.

Cũng có những yếu tố trong câu chuyện về “sự bành trướng của châu Âu” đã bị bỏ qua hay chỉ được đề cập một cách đại khái. Khía cạnh cá nhân vẫn chưa được xem xét, và – cũng như ở mọi nỗ lực vĩ đại – nó hiện diện khá nhiều: sự khuyến khích của những nhân vật như Henry Nhà hàng hải; sự khéo léo của những người thợ đóng tàu, nhà sản xuất vũ khí cũng như những người cầm bút; công việc kinh doanh của giới thương nhân; và trên hết là lòng dũng cảm tuyệt đối của những người tham gia các chuyến hải hành xa xôi vốn phải gánh chịu mọi thứ mà biển cả dữ dội, khí hậu khắc nghiệt, cảnh quan hoang dã và các đối thủ hung tợn ngang đường họ. Nhờ có một tập hợp động cơ phức tạp – lợi ích cá nhân, vinh quang quốc gia, nhiệt thành tôn giáo, có lẽ cả chút cảm giác phiêu lưu, những người phiêu lưu sẵn sàng đánh liều mọi thứ, như trên thực tế họ đã đối mặt trong nhiều tình huống. Cũng không thiếu những chuyện kể về sự tàn ác khủng khiếp mà những kẻ chinh phạt châu Âu gây ra cho nạn nhân ở châu Phi, châu Á và châu Mỹ. Nếu những đặc thù này hiếm khi được đề cập ở đây, thì đó là bởi vì nhiều xã hội ngày ấy đã bỏ mặc những cá nhân và tập thể sẵn sàng liều mình làm tất cả để biến thế giới thành nơi họ muốn đến là đến, muốn đi là đi. Điều làm nên sự khác biệt của các thuyền trưởng, thủy thủ đoàn và các

nhà thám hiểm châu Âu là họ sở hữu những con tàu và hỏa lực hùng hậu để đạt được tham vọng của mình, và họ đến từ một môi trường chính trị mà ở đó tính cạnh tranh, mạo hiểm và tinh thần kinh doanh là phổ biến.

Những lợi ích tích lũy được từ việc bành trướng của châu Âu khá phổ biến và lâu dài, đồng thời, quan trọng nhất là chúng giúp thúc đẩy một động lực vốn dĩ đã tồn tại. Việc nhấn mạnh vào sự thu đạt vàng, bạc, kim loại quý và gia vị, dù những thứ có giá trị như vậy là quan trọng, vẫn không thể che lấp giá trị của những món hàng kém hấp dẫn hơn đổ vào các cảng châu Âu khi các thủy thủ của họ phá bỏ biên giới đại dương. Việc tiếp cận nghề cá ở Newfoundland đã mang lại nguồn cung cấp thực phẩm dường như vô tận, và Đại Tây Dương cũng cung cấp dầu cá voi và dầu hải cẩu cần thiết cho việc thắp sáng, bôi trơn và nhiều mục đích khác. Đường, bột chà, thuốc lá, gạo, lông thú, gỗ, và các loại cây trồng mới như khoai tây và ngô, tất cả đều nhằm gia tăng tổng tài sản và phúc lợi cho lục địa này; tất nhiên, về sau còn có thêm dòng chảy ngũ cốc, thịt và bông. Song, không cần phải dự đoán về nền kinh tế toàn cầu cuối thế kỷ 19 để hiểu rằng trong nhiều thập niên, những khám phá của người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha lại có tầm quan trọng to lớn và ngày càng gia tăng đối với việc nâng cao sự thịnh vượng và sức mạnh của phần phía tây lục địa này. Các ngành giao thương số lượng lớn như thủy sản sử dụng rất nhiều lao động, cả trong đánh bắt lẫn phân phối, càng thêm thúc đẩy nền kinh tế thị trường. Và tất cả tạo ra sự kích thích lớn nhất đối với ngành đóng tàu ở châu Âu, thu hút một lượng lớn thợ thủ công, nhà cung cấp, nhà buôn, nhà bảo hiểm quanh các cảng London, Bristol, Antwerp, Amsterdam và nhiều cảng khác. Hiệu quả ròng là tạo ra một tỉ lệ dân số đáng kể ở vùng Tây Âu – không chỉ cho riêng số ít thành phần ưu tú – có mối quan tâm vật chất thường xuyên đối với thành quả từ giao thương với bên ngoài.

Khi thêm vào danh sách hàng hóa nên thương mại vốn tham gia quá trình bành trướng trên đất liền của Nga, gồm lông thú, da sống,

gỗ, cây gai dầu, muối và ngũ cốc từ nước này tràn đến Tây Âu, các học giả có lý do để mô tả đây là sự khởi đầu của một “hệ thống thế giới hiện đại”.³² Những gì khởi đầu như là một số cuộc bành trướng riêng lẻ dần dần biến thành một tổng thể đan xen lẫn nhau: vàng ở bờ biển Guinea và bạc Peru được người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Ý dùng để mua gia vị và lụa từ Phương Đông; linh sam và gỗ của Nga dùng để mua súng gang thép từ Anh; ngũ cốc từ vùng Baltic qua Amsterdam để tới Địa Trung Hải. Tất cả những điều này đã tạo ra một tương tác liên tục trong việc mở rộng sự bành trướng ở châu Âu, đem lại những phát kiến mới mẻ và theo đó là các cơ hội thương mại, dẫn đến lợi nhuận bổ sung, thúc đẩy sự bành trướng hơn nữa. Điều này không hẳn là một tiến trình đi lên suôn sẻ: một cuộc đại chiến ở châu Âu hay tình trạng bất ổn dân sự có thể làm suy giảm các hoạt động ở hải ngoại. Nhưng các cường quốc chiếm hữu thuộc địa hiếm khi từ bỏ những thành tựu của họ, bởi vậy chỉ trong một thời gian ngắn, một làn sóng bành trướng và thám hiểm mới lại sẽ bắt đầu. Rốt cuộc, nếu các đế quốc đã thành lập không tận dụng được vị trí của họ, những nước khác sẵn sàng thế chân.

Cuối cùng, đây chính là lý do lớn nhất khiến động lực tiếp tục vận hành như vốn có: sự cạnh tranh đa dạng của các quốc gia châu Âu, vốn đã gay gắt, đang tràn sang các khu vực bên kia đại dương. Dù cố gắng hết sức, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha vẫn không thể giữ cho mình thế độc quyền ở thế giới bên ngoài được giáo hoàng phân chia, đặc biệt hơn là khi con người nhận ra không có con đường nào theo hướng đông bắc hoặc tây bắc từ châu Âu đến Trung Hoa. Đến thập niên 1560, các tàu Hà Lan, Pháp và Anh đã phiêu lưu qua Đại Tây Dương, muộn hơn một chút là đến Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương – một quá trình diễn ra nhanh chóng do sự suy giảm nền thương mại vải vóc ở Anh và cuộc Nổi dậy của Hà Lan. Với giới bảo trợ hoàng gia và quý tộc cùng nguồn tài trợ từ các thương nhân lớn ở Amsterdam và London, và với tất cả lòng nhiệt thành tôn giáo và chủ nghĩa dân tộc mà phong trào Kháng Cách và Phản Kháng Cách tạo ra, những cuộc thám hiểm

mới với mục đích giao thương và cướp bóc đã khởi đầu từ vùng tây bắc châu Âu nhằm đảm bảo giành được chiến lợi phẩm. Với viễn cảnh đạt được vinh quang và giàu có, đánh bại đối thủ, gia tăng nguồn tài nguyên cho đất nước mình, đồng thời chuyển đổi đức tin chân chính cho những linh hồn mới thì liệu có lập luận khả dĩ nào có thể phản bác lại việc triển khai các cuộc mạo hiểm như thế được chứ?³³

Một khía cạnh tốt hơn của việc tranh giành thương mại và thuộc địa ngày càng tăng là sự phát triển hình tròn ốc trong bình diện tri thức cùng khoa học và công nghệ.³⁴ Không nghi ngờ gì nữa, nhiều tiến bộ của thời kỳ này nảy sinh từ cuộc chạy đua vũ trang và tranh giành thương mại hải ngoại; nhưng những lợi ích cuối cùng lại vượt qua những căn nguyên không mấy quang minh. Bản đồ được cải tiến, bảng điều hướng, công cụ mới như kính viễn vọng, phong vũ biểu, thước đo góc và la bàn chống rung lắc, cùng các phương cách đóng tàu tốt hơn khiến việc đi lại bằng đường thủy không còn là một hình thức di chuyển khó lường trước. Những giống hoa màu và cây trồng mới không chỉ đem lại nguồn dinh dưỡng tốt hơn mà còn là một tác nhân thúc đẩy ngành thực vật học và khoa học nông nghiệp. Kỹ năng luyện kim, nói đúng hơn là toàn bộ ngành công nghiệp sắt, đã tiến bộ nhanh chóng; kỹ thuật khai mỏ càng sâu càng thế. Thiên văn học, y học, vật lý và kỹ thuật cũng được hưởng lợi từ tốc độ phát triển kinh tế nhanh chóng và giá trị khoa học được đề cao. Tư duy quan sát và duy lý được chú trọng và thử nghiệm nhiều hơn; và các nhà in ấn, ngoài việc ấn hành Kinh Thánh tiếng bản xứ và các luận thuyết chính trị, đã truyền bá những phát kiến này. Sự bùng nổ kiến thức đem lại hiệu quả tích lũy là việc củng cố ưu thế về mặt công nghệ, dẫn đến ưu thế về mặt quân sự của châu Âu ngày càng gia tăng. Ngay cả Đế chế Ottoman hùng mạnh, hay ít nhất cũng là quân lính và thủy thủ ở tiền tuyến, cũng cảm nhận một số hệ quả của nó vào cuối thế kỷ 16. Đối với các xã hội kém năng động hơn, những tác động còn nghiêm trọng hơn nhiều. Việc một số quốc gia ở châu Á có thể cất cánh với cuộc cách mạng công nghiệp và thương mại tự thân nếu không gặp những biến động có vẻ

vẫn còn là điều không thể xác quyết,³⁵ nhưng có một điều rõ ràng là các xã hội khác sẽ vô cùng khó khăn để bước lên nấc thang quyền lực thế giới khi các quốc gia châu Âu tiên tiến hơn chiếm giữ mọi nấc thang cao nhất.

Để tranh luận có vẻ công bằng thì khó khăn này sẽ phức tạp hơn, do việc tiến lên nấc thang này không chỉ liên quan đến việc thu nạp được thiết bị châu Âu hay thậm chí các phương tiện kỹ thuật của châu Âu, hàm ý vay mượn ở quy mô lớn những đặc trưng phổ biến vốn phân biệt các xã hội phương Tây với phần còn lại của thế giới. Đó chính là sự tồn tại của nền kinh tế thị trường, nếu không đạt đến mức độ Adam Smith đề xuất, ít nhất cũng ở mức độ mà các thương nhân và chủ doanh nghiệp không liên tục bị ngăn cấm, bóc lột hay gây trở ngại. Điều này đồng nghĩa với sự tồn tại của nhiều trung tâm quyền lực; nếu được, mỗi trung tâm đều có cơ sở kinh tế riêng để không có viễn cảnh về sự tập trung hóa áp đặt của một chế độ chuyên chế theo kiểu phương Đông – và mọi triển vọng của sự tiến bộ, dù có hỗn loạn và đôi khi tàn bạo, lại giúp thúc đẩy sự cạnh tranh. Nói rộng ra, việc không cứng nhắc về mặt kinh tế và chính trị sẽ bao hàm việc không cứng nhắc về văn hóa và ý thức hệ – đồng nghĩa với quyền được tự do tìm hiểu, tranh chấp, thử nghiệm, có niềm tin vào những khả năng cải thiện, quan tâm đến tính thực tiễn hơn trừu tượng, một chủ nghĩa duy lý bất chấp các quy định lạc hậu, giáo điều tôn giáo và truyền thống dân tộc.³⁶ Trong hầu hết các trường hợp, điều quan trọng không phải là quá nhiều yếu tố tích cực, mà chính là sự giảm thiểu những *trở lực* nhằm kiểm soát tăng trưởng kinh tế và sự đa dạng chính trị. Ưu điểm lớn nhất của châu Âu là nó có ít *nhược điểm* hơn các nền văn minh khác.

Mặc dù không thể chứng minh, nhưng người ta ngờ rằng những đặc điểm đa dạng này có mối liên quan với nhau bởi một số logic nội tại như nó vốn có, và tất cả đều cần thiết. Đó chính là sự kết hợp giữa tự do kinh tế, đa nguyên chính trị và quân sự, cùng với tự do biểu đạt – tuy nhiên mỗi nhân tố sơ khai đối chiếu với các thời đại sau này – đã

liên tục tương tác để tạo ra “phép lạ châu Âu”. Do phép lạ này là duy nhất trong lịch sử, có vẻ hợp lý khi cho rằng chỉ khi có một bản sao của mọi bộ phận cấu thành của nó mới có thể tạo ra kết quả tương tự ở nơi khác. Do sự hòa trộn các thành phần quan trọng đó không tồn tại ở Trung Hoa thời nhà Minh, hay trong các đế chế Hồi giáo ở Trung Đông và châu Á, hoặc ở bất kỳ xã hội nào được khảo sát ở trên, nên những xã hội này dường như cứ đứng yên trong khi châu Âu vươn lên vị trí trung tâm của thế giới.